

DÂY VÀ CÁP ĐIỆN

Sản phẩm dây và cáp điện của LiOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và quy trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chặt chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LiOA tiếp quản lại năm 2011.





MỤC LỤC

DANH MỤC	TÊN SẢN PHẨM	Trang
Danh mục 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC- 300/500V, 450/750V-TCVN 6610-3/JIS C 3307	3
Danh mục 2	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VCm, Vcmo, VCmd, VCmt theo TCVN 6610-3/TCVN 6610-5	4
Danh mục 3	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC: VC theo TCAS/NZS 5000.1	6
Danh mục 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1/JIS C 3342:2000	7
Danh mục 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	12
Danh mục 6	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CVV/DATA/CVV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	13
Danh mục 7	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CVV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	15
Danh mục 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1	16
Danh mục 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935-1	20
Danh mục 10	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CXV/DATA/CXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	21
Danh mục 11	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TC 5935-1	23
Danh mục 12	Cáp điện kế ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC - 0.6/1kV CVV/ATA TCVN 5935-1	24
Danh mục 13	Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1	25
Danh mục 14	Cáp trung thế ruột đồng không chống thấm: CXV, CX1V, CX1V/WBC, CXV/S, CXV/SE, CXV/SC/DATA, CXV/SE/DSTA, CXV/S/AWA, CXV/SE/SWA 12/20(24)kv	32
Danh mục 15	Cáp nhôm các loại: cáp hạ thế AV, cáp nhôm vặn xoắn ABC	36
Danh mục 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1;2;3;4 ruột theo TCVN 5935-1	37
Danh mục 17	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC, giáp 02 lớp bằng AXV/DATA/AXV/DSTA 1;2;3;4 ruột theo TC 5935-1	39
Danh mục 18	Cáp trung thế ruột nhôm không chống thấm: AX1V, AX1V/WBC, AXV/S, AXV/SE, AXV/SC/DATA, AXV/SE/DSTA, AXV/S/AWA, AXV/SE/SWA, AsXV 12/20(24)kv	41
Danh mục 19	Cáp điện lực chống cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	45
Danh mục 20	Cáp điện lực chậm cháy CXV/Fr 1;2;3;4; (3+1) ruột TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	49
Danh mục 21	Dây nhôm lõi thép As/ACSR, TCVN 5064, Dây nhôm trần xoắn A, Dây đồng trần xoắn C	53
Danh mục 22	Cáp trung thế ruột đồng có chống thấm: CXV/S, CXV/SE, CXV/S/DATA, CXV/SE/DSTA 12/20(24)kv, 20/35(40.5)kv	54
Danh mục 23	Cáp trung thế ruột nhôm có chống thấm: AXV/S, AXV/SE, AXV/S/DATA, AXV/SE/DSTA 12/20(24)kv, 20/35(40.5)kv	59

DANH MỤC 1

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3			
1	VC-1.5-450/750V	VC-1.5(F 1.38) - 450/750V	mét	5,220	5,742
2	VC-2.5-450/750V	VC-2.5(F 1.77) - 450/750V	mét	8,360	9,196
3	VC-4.0-450/750V	VC-4(F 2.24) - 450/750V	mét	13,040	14,344
4	VC-6.0-450/750V	VC-6(F 2.74) - 450/750V	mét	19,220	21,142
5	VC-10-450/750V	VC-10(F 3.56) - 450/750V	mét	32,300	35,530
		Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC - 300/500V-TCVN 6610-3			
6	VC-0.5-300/500V	VC-0.5(F 0.8) - 300/500V	mét	2,180	2,398
7	VC-0.75-300/500V	VC-0.75(F 0.97) - 300/500V	mét	2,850	3,135
8	VC-1.0-300/500V	VC-1(F 1.13) - 300/500V	mét	3,620	3,982
		Dây đồng đơn cứng bọc nhựa PVC (VC- 600V, THEO JIS C 3307)			
9	VC-2.0-600V	VC-2(F 1.6) - 600V	mét	6,930	7,623
10	VC-3.0-600V	VC-3(F 2.0) - 600V	mét	10,500	11,550
11	VC-8.0-600V	VC-8(F 3.2) - 600V	mét	26,500	29,150



DANH MỤC 2

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V-TCVN 6610-3			
1	VCm-0.3-300/500V	VCm-0.3-(1x12/0.18)-300/500V	mét	1.340	1.474
2	VCm-0.5-300/500V	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	2.090	2.299
3	VCm-0.7-300/500V	VCm-0,7 (1x16/0.24) -300/500V	mét	2.660	2.926
4	VCm-0.75-300/500V	VCm-0,75 (1x24/0.2) -300/500V	mét	2.900	3.190
5	VCm-1.0-300/500V	VCm-1,0 (1x32/0.2) -300/500V	mét	3.720	4.092
		Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3			
6	VCm-1.5-450/750V	VCm-1,5-(1x30/0.25)-450/750V	mét	5.460	6.006
7	VCm-2.5-450/750V	VCm-2,5-(1x50/0.25)-450/750V	mét	8.750	9.625
8	VCm-4.0-450/750V	VCm-4-(1x56/0.30)-450/750V	mét	13.530	14.883
9	VCm-6.0-450/750V	VCm-6-(1x 84/0.3)-450/750V	mét	20.500	22.550
		Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
10	VCm-10-0.6/1kV	VCm-10 (1x77/0.4) - 0.6/1kV	mét	36.800	40.480
11	VCm-16-0.6/1kV	VCm-16 (1x126/0.4) - 0.6/1kV	mét	54.300	59.730
12	VCm-25-0.6/1kV	VCm-25 (1x196/0.4) - 0.6/1kV	mét	84.000	92.400
13	VCm-35-0.6/1kV	VCm-35 (1x273/0.4) - 0.6/1kV	mét	119.100	131.010
14	VCm-50-0.6/1kV	VCm-50 (1x380/0.4) -0.6/1kV	mét	171.200	188.320
15	VCm-70-0.6/1kV	VCm-70 (1x361/0.5) - 0.6/1kV	mét	238.200	262.020
16	VCm-95-0.6/1kV	VCm-95 (1x475/0.5) - 0.6/1kV	mét	312.200	343.420
17	VCm-120-0.6/1kV	VCm-120 (1x608/0.5) - 0.6/1kV	mét	395.100	434.610
18	VCm-150-0.6/1kV	VCm-150 (1x740/0.5) - 0.6/1kV	mét	512.900	564.190
19	VCm-185-0.6/1kV	VCm-185 (1x925/0.5) - 0.6/1kV	mét	607.500	668.250
20	VCm-240-0.6/1kV	VCm-240 (1x1184/0.5) - 0.6/1kV	mét	803.700	884.070
21	VCm-300-0.6/1kV	VCm-300 (1x1525/0.5) - 0.6/1kV	mét	1.003.200	1.103.520
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN 6610-5			
22	VCmo-2x0.5-300/500V	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	mét	4.770	5.247
23	VCmo-2x0.7-300/500V	VCmo-2x0.7-(2x16/0.24)-300/500V	mét	6.190	6.809
24	VCmo-2x0.75-300/500V	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) -300/500V	mét	6.870	7.557
25	VCmo-2x1.0-300/500V	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	8.600	9.460

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VND)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
26	VCmo-2x1.5-300/500V	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	12.120	13.332
27	VCmo-2x2.5-300/500V	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	19.520	21.472
28	VCmo-2x4-300/500V	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	29.500	32.450
29	VCmo-2x6-300/500V	VCmo-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	44.100	48.510
Dây điện bọc nhựa PVC- VCmd 0.6/1kV- AS/NZS 5000.1					
30	VCmd-2x0.5-0.6/1kV	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1 KV	mét	4.140	4.554
31	VCmd-2x0.75-0.6/1kV	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1 kV	mét	5.840	6.424
32	VCmd-2x1.0-0.6/1kV	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1 kV	mét	7.490	8.239
33	VCmd-2x1.5-0.6/1kV	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1 kV	mét	10.670	11.737
34	VCmd-2x2.5-0.6/1kV	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1 KV	mét	17.300	19.030
Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 2 lõi 300/500V - TCVN 6610-5					
35	VCmt-2x0.75-300/500V	VCmt-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	7.700	8.470
36	VCmt-2x1.0-300/500V	VCmt-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét	9.510	10.461
37	VCmt-2x1.5-300/500V	VCmt-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét	13.370	14.707
38	VCmt-2x2.5-300/500V	VCmt-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét	21.300	23.430
39	VCmt-2x4-300/500V	VCmt-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét	31.800	34.980
40	VCmt-2x6-300/500V	VCmt-2x6-(2x84/0,30) - 300/500V	mét	47.100	51.810
Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 3 lõi 300/500V - TCVN 6610-5					
41	VCmt-3x0.75-300/500V	VCmt-3x0,75-(3x24/0,2) - 300/500V	mét	10.400	11.440
42	VCmt-3x1.0-300/500V	VCmt-3x1,0-(3x32/0,2) - 300/500V	mét	12.920	14.212
43	VCmt-3x1.5-300/500V	VCmt-3x1,5-(3x30/0,25) - 300/500V	mét	18.800	20.680
44	VCmt-3x2.5-300/500V	VCmt-3x2,5-(3x50/0,25) - 300/500V	mét	29.700	32.670
45	VCmt-3x4-300/500V	VCmt-3x4-(3x56/0,3) - 300/500V	mét	44.500	48.950
46	VCmt-3x6-300/500V	VCmt-3x6-(3x84/0,30) - 300/500V	mét	67.500	74.250
Dây điện bọc nhựa PVC- VCmt, 4 lõi 300/500V - TCVN 6610-5					
47	VCmt-4x0.75-300/500V	VCmt-4x0,75-(4x24/0,2) - 300/500V	mét	13.340	14.674
48	VCmt-4x1.0-300/500V	VCmt-4x1,0-(4x32/0,2) - 300/500V	mét	16.890	18.579
49	VCmt-4x1.5-300/500V	VCmt-4x1,5-(4x30/0,25) - 300/500V	mét	24.400	26.840
50	VCmt-4x2.5-300/500V	VCmt-4x2,5-(4x50/0,25) - 300/500V	mét	38.400	42.240
51	VCmt-4x4-300/500V	VCmt-4x4-(4x56/0,3) - 300/500V	mét	58.200	64.020
52	VCmt-4x6-300/500V	VCmt-4x6-(4x84/0,30) - 300/500V	mét	87.800	96.580



DANH MỤC 3

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Dây điện lực hạ thế - 0.6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
1	CV-1.0-0.6/1kV	CV-1 - 0,6/1 kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	4,040	4,444
2	CV-1.5-0.6/1kV	CV-1,5 - 0,6/1 kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	5,550	6,105
3	CV-2.5-0.6/1kV	CV-2,5 - 0,6/1 kV - AN/NZS 5000.1 - Loại TER	mét	9,050	9,955
		Dây điện lực hạ thế - 0.6/1kV, Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
4	CV-1.0-0.6/1kV	CV-1 - 0,6/1 kV	mét	4,040	4,444
5	CV-1.5-0.6/1kV	CV-1,5 - 0,6/1 kV	mét	5,550	6,105
6	CV-2.5-0.6/1kV	CV-2,5 - 0,6/1 kV	mét	9,050	9,955
7	CV-4.0-0.6/1kV	CV-4 - 0,6/1 kV	mét	13,700	15,070
8	CV-6.0-0.6/1kV	CV-6 - 0,6/1 kV	mét	20,100	22,110
9	CV-10-0.6/1kV	CV-10 - 0,6/1 kV	mét	33,300	36,630
10	CV-16-0.6/1kV	CV-16 - 0,6/1 kV	mét	50,700	55,770
11	CV-25-0.6/1kV	CV-25 - 0,6/1 kV	mét	79,500	87,450
12	CV-35-0.6/1kV	CV-35 - 0,6/1 kV	mét	110,000	121,000
13	CV-50-0.6/1kV	CV-50 - 0,6/1 kV	mét	150,500	165,550
14	CV-70-0.6/1kV	CV-70 - 0,6/1 kV	mét	214,700	236,170
15	CV-95-0.6/1kV	CV-95 - 0,6/1 kV	mét	296,900	326,590
16	CV-120-0.6/1kV	CV-120 - 0,6/1 kV	mét	386,700	425,370
17	CV-150-0.6/1kV	CV-150 - 0,6/1 kV	mét	462,200	508,420
18	CV-185-0.6/1kV	CV-185 - 0,6/1 kV	mét	577,100	634,810
19	CV-240-0.6/1kV	CV-240 - 0,6/1 kV	mét	756,200	831,820
20	CV-300-0.6/1kV	CV-300 - 0,6/1 kV	mét	948,500	1,043,350
21	CV-400-0.6/1kV	CV-400 - 0,6/1 kV	mét	1,209,800	1,330,780
22	CV-500-0.6/1kV	CV-500 - 0,6/1 kV	mét	1,570,100	1,727,110
23	CV-630-0.6/1kV	CV-630 - 0,6/1 kV	mét	2,022,200	2,224,420
		Dây điện lực hạ thế - 600V, Tiêu chuẩn JIS C 3307			
24	CV-1.25-600V	CV-1,25 (7/0,45) - 600V	mét	4,290	4,719
25	CV-2.0-600V	CV-2 (7/0,6) - 600V	mét	7,190	7,909
26	CV-3.5-600V	CV-3,5 (7/0,8) - 600V	mét	12,170	13,387
27	CV-5.5-600V	CV-5,5 (7/1) - 600V	mét	18,840	20,724
28	CV-8.0-600V	CV-8 (7/1,2) - 600V	mét	27,000	29,700



DANH MỤC 4

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1.5-300/500V	CVV-2x1,5 -300/500V	mét	17.810	19.591
2	CVV-2x2.5-300/500V	CVV-2x2,5 -300/500V	mét	26.100	28.710
3	CVV-2x4-300/500V	CVV-2x4 -300/500V	mét	37.800	41.580
4	CVV-2x6-300/500V	CVV-2x6 -300/500V	mét	52.200	57.420
5	CVV-2x10-300/500V	CVV-2x10 -300/500V	mét	84.300	92.730
		Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
6	CVV-3x1.5-300/500V	CVV-3x1,5 - 300/500V	mét	23.500	25.850
7	CVV-3x2.5-300/500V	CVV-3x2,5 - 300/500V	mét	34.800	38.280
8	CVV-3x4-300/500V	CVV-3x4 - 300/500V	mét	51.000	56.100
9	CVV-3x6-300/500V	CVV-3x6 - 300/500V	mét	72.600	79.860
10	CVV-3x10-300/500V	CVV-3x10 - 300/500V	mét	117.200	128.920
		Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11	CVV-4x1.5-300/500V	CVV-4x1,5 - 300/500V	mét	29.900	32.890
12	CVV-4x2.5-300/500V	CVV-4x2,5 - 300/500V	mét	44.300	48.730
13	CVV-4x4-300/500V	CVV-4x4 - 300/500V	mét	66.600	73.260
14	CVV-4x6-300/500V	CVV-4x6 - 300/500V	mét	95.400	104.940
15	CVV-4x10-300/500V	CVV-4x10 - 300/500V	mét	152.600	167.860
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
16	CVV-1.0-0.6/1kV	CVV-1 - 0.6//1 kV	mét	6.210	6.831
17	CVV-1.5-0.6/1kV	CVV-1,5 - 0,6//1 kV	mét	8.010	8.811
18	CVV-2.5-0.6/1kV	CVV-2,5 - 0,6//1 kV	mét	11.570	12.727
19	CVV-4.0-0.6/1kV	CVV-4 - 0,6//1kV	mét	16.820	18.502



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20	CVV-6.0-0.6/1kV	CVV-6 - 0.6//1 kV	mét	23.600	25.960
21	CVV-10.0-0.6/1kV	CVV-10 - 0,6//1 kV	mét	36.900	40.590
22	CVV-16-0.6/1kV	CVV-16 - 0.6//1 kV	mét	54.800	60.280
23	CVV-25-0.6/1kV	CVV-25 - 0.6//1 kV	mét	84.800	93.280
24	CVV-35-0.6/1kV	CVV-35 - 0.6//1 kV	mét	115.500	127.050
25	CVV-50-0.6/1kV	CVV-50 - 0.6//1 kV	mét	157.100	172.810
26	CVV-70-0.6/1kV	CVV-70 - 0.6//1 kV	mét	222.300	244.530
27	CVV-95-0.6/1kV	CVV-95 - 0.6//1 kV	mét	306.800	337.480
28	CVV-120-0.6/1kV	CVV-120 - 0.6//1 kV	mét	398.300	438.130
29	CVV-150-0.6/1kV	CVV-150 - 0.6//1 kV	mét	474.600	522.060
30	CVV-185-0.6/1kV	CVV-185 - 0.6//1 kV	mét	592.100	651.310
31	CVV-240-0.6/1kV	CVV-240 - 0.6//1 kV	mét	774.600	852.060
32	CVV-300-0.6/1kV	CVV-300 - 0.6//1 kV	mét	971.700	1.068.870
33	CVV-400-0.6/1kV	CVV-400 - 0.6//1 kV	mét	1.237.700	1.361.470
34	CVV-500-0.6/1kV	CVV-500 - 0.6//1 kV	mét	1.582.700	1.740.970
35	CVV-630-0.6/1kV	CVV-630 - 0.6//1 kV	mét	2.036.000	2.239.600
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
36	CVV-2x16-0.6/1kV	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	130.700	143.770
37	CVV-2x25-0.6/1kV	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	189.500	208.450
38	CVV-2x35-0.6/1kV	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	252.500	277.750
39	CVV-2x50-0.6/1kV	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	336.300	369.930
40	CVV-2x70-0.6/1kV	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	470.000	517.000
41	CVV-2x95-0.6/1kV	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	642.800	707.080
42	CVV-2x120-0.6/1kV	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	837.000	920.700
43	CVV-2x150-0.6/1kV	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	992.000	1.091.200
44	CVV-2x185-0.6/1kV	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	1.234.800	1.358.280
45	CVV-2x240-0.6/1kV	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	1.610.900	1.771.990
46	CVV-2x300-0.6/1kV	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	2.019.500	2.221.450
47	CVV-2x400-0.6/1kV	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	2.573.000	2.830.300



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
48	CVV-3x16-0.6/1kV	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	180.900	198.990
49	CVV-3x25-06/1kV	CVV-3x25-0 6/1kV	mét	269.900	296.890
50	CVV-3x35-0.6/1kV	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	362.600	398.860
51	CVV-3x50-0.6/1kV	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	487.400	536.140
52	CVV-3x70-0.6/1kV	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	686.400	755.040
53	CVV-3x95-06/1kV	CVV-3x95-0 6/1kV	mét	947.300	1.042.030
54	CVV-3x120-0.6/1kV	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	1.226.300	1.348.930
55	CVV-3x150-0.6/1kV	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1.456.800	1.602.480
56	CVV-3x185-0.6/1kV	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1.818.000	1.999.800
57	CVV-3x240-0.6/1kV	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	2.377.800	2.615.580
58	CVV-3x300-0.6/1kV	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	2.976.600	3.274.260
59	CVV-3x400-0.6/1kV	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	3.794.400	4.173.840
		Cáp điện lực hạ thế- 0.6/1kV - TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
60	CVV-4x16-0.6/1kV	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	232.200	255.420
61	CVV-4x25-0.6/1kV	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	351.300	386.430
62	CVV-4x35-0.6/1kV	CVV-4x35-0,6/l kv	mét	474.900	522.390
63	CVV-4x50-0.6/1kV	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	642.200	706.420
64	CVV-4x70-0.6/1kV	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	907.800	998.580
65	CVV-4x95-0.6/1kV	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	1.252.500	1.377.750
66	CVV-4x120-0.6/1kV	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1.624.700	1.787.170
67	CVV-4x150-0.6/1kV	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1.941.300	2.135.430
68	CVV-4x185-0.6/1kV	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	2.414.600	2.656.060
69	CVV-4x240-0.6/1kV	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	3.162.300	3.478.530
70	CVV-4x300-0.6/1kV	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	3.962.900	4.359.190
71	CVV-4x400-0.6/1kV	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	5.051.600	5.556.760



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
72	CVV-2.0-600V	CVV-2 - 600V	mét	9.860	10.846
73	CVV-3.5-600V	CVV-3,5 - 600V	mét	14.930	16.423
74	CVV-5.5-600V	CVV-5,5 - 600V	mét	22.100	24.310
75	CVV-8.0-600V	CVV-8 - 600V	mét	30.600	33.660
76	CVV-14-600V	CVV-14 - 600V	mét	51.000	56.100
77	CVV-22-600V	CVV-22 - 600V	mét	77.400	85.140
78	CVV-38-600V	CVV-38 - 600V	mét	127.500	140.250
79	CVV-60-600V	CVV-60 - 600V	mét	201.800	221.980
80	CVV-100-600V	CVV-100 - 600V	mét	334.500	367.950
81	CVV-200-600V	CVV-200 - 600V	mét	648.800	713.680
82	CVV-250-600V	CVV-250 - 600V	mét	833.000	916.300
83	CVV-325-600V	CVV-325 - 600V	mét	1.063.100	1.169.410
		Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
84	CVV-2x2.0-600V	CVV-2x2 - 600V	mét	23.300	25.630
85	CVV-2x3.5-600V	CVV-2x3,5 - 600V	mét	35.400	38.940
86	CVV-2x5.5-600V	CVV-2x5,5 - 600V	mét	51.300	56.430
87	CVV-2x8.0-600V	CVV-2x8 - 600V	mét	70.500	77.550
88	CVV-2x14-600V	CVV-2x14 - 600V	mét	116.000	127.600
89	CVV-2x22-600V	CVV-2x22 - 600V	mét	174.900	192.390
90	CVV-2x38-600V	CVV-2x38 - 600V	mét	276.600	304.260
91	CVV-2x60-600V	CVV-2x60 - 600V	mét	429.300	472.230
92	CVV-2x100-600V	CVV-2x100 - 600V	mét	704.400	774.840
93	CVV-2x200-600V	CVV-2x200 - 600V	mét	1.359.800	1.495.780
94	CVV-2x250-600V	CVV-2x250 - 600V	mét	1.739.600	1.913.560
95	CVV-2x325-600V	CVV-2x325 - 600V	mét	2.218.500	2.440.350
		Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
96	CVV-3x2-600V	CVV-3x2 - 600V	mét	30.600	33.660
97	CVV-3x3.5-600V	CVV-3x3,5 - 600V	mét	47.700	52.470
98	CVV-3x5.5-600V	CVV-3x5,5 - 600V	mét	70.100	77.110
99	CVV-3x8-600V	CVV-3x8 - 600V	mét	97.400	107.140
100	CVV-3x14-600V	CVV-3x14 - 600V	mét	162.200	178.420
101	CVV-3x22-600V	CVV-3x22 - 600V	mét	246.600	271.260
102	CVV-3x38-600V	CVV-3x38 - 600V	mét	398.000	437.800
103	CVV-3x60-600V	CVV-3x60 - 600V	mét	624.000	686.400
104	CVV-3x100-600V	CVV-3x100 - 600V	mét	1.035.600	1.139.160
105	CVV-3x200-600V	CVV-3x200 - 600V	mét	1.997.300	2.197.030
106	CVV-3x250-600V	CVV-3x250 - 600V	mét	2.563.100	2.819.410
107	CVV-3x325-600V	CVV-3x325 - 600V	mét	3.268.500	3.595.350
		Cáp điện lực hạ thế- 600V. Tiêu chuẩn JIS C 3342:2000 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
108	CVV-4x2-600V	CVV-4x2 - 600V	mét	38.400	42.240
109	CVV-4x3.5-600V	CVV-4x3,5 - 600V	mét	60.300	66.330
110	CVV-4x5.5-600V	CVV-4x5,5 - 600V	mét	90.200	99.220
111	CVV-4x8-600V	CVV-4x8 - 600V	mét	125.700	138.270
112	CVV-4x14-600V	CVV-4x14 - 600V	mét	212.000	233.200
113	CVV-4x22-600V	CVV-4x22 - 600V	mét	321.000	353.100
114	CVV-4x38-600V	CVV-4x38 - 600V	mét	522.500	574.750
115	CVV-4x60-600V	CVV-4x60 - 600V	mét	824.300	906.730
116	CVV-4x100-600V	CVV-4x100 - 600V	mét	1.372.100	1.509.310
117	CVV-4x200-600V	CVV-4x200 - 600V	mét	2.652.800	2.918.080
118	CVV-4x250-600V	CVV-4x250 - 600V	mét	3.411.800	3.752.980
119	CVV-4x325-600V	CVV-4x325 - 600V	mét	4.348.200	4.783.020



DANH MỤC 5

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16+1x10	CVV-3x16+1x10 - 0.6//1 kV	mét	218,300	240,130
2	CVV-3x25+1x16	CVV-3x25+1x16 - 0.6//1 kV	mét	321,500	353,650
3	CVV-3x35+1x16	CVV-3x35+1x16 - 0.6//1 kV	mét	414,200	455,620
4	CVV-3x35+1x25	CVV-3x35+1 x25 - 0.6//1 kV	mét	444,000	488,400
5	CVV-3x50+1x25	CVV-3x50+1x25 - 0.6//1 kV	mét	571,500	628,650
6	CVV-3x50+1x35	CVV-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	602,300	662,530
7	CVV-3x70+1x35	CVV-3x70+1x35 - 0.6//1 kV	mét	801,200	881,320
8	CVV-3x70+1x50	CVV-3x70+1x50 - 0.6//1 kV	mét	841,100	925,210
9	CVV-3x95+1x50	CVV-3x95+1x50 - 0,6//1kV	mét	1,102,400	1,212,640
10	CVV-3x95+1x70	CVV-3x95+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1,168,200	1,285,020
11	CVV-3x120+1x70	CVV-3x120+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1,454,000	1,599,400
12	CVV-3x120+1x95	CVV-3x120+1x95 - 0,6//1kV	mét	1,541,700	1,695,870
13	CVV-3x150+1x70	CVV-3x150+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1,732,400	1,905,640
14	CVV-3x150+1x95	CVV-3x150+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1,818,800	2,000,680
15	CVV-3x185+1x95	CVV-3x185+1x95 - 0.6//1 kV	mét	2,128,700	2,341,570
16	CVV-3x185+1x120	CVV-3x185+1x120 - 0.6//1 kV	mét	2,275,100	2,502,610
17	CVV-3x240+1x120	CVV-3x240+1x120 - 0.6//1 kV	mét	2,858,300	3,144,130
18	CVV-3x240+1x150	CVV-3x240+1x150 - 0.6//1 kV	mét	2,948,400	3,243,240
19	CVV-3x240+1x185	CVV-3x240+1x185 - 0.6//1 kV	mét	3,070,800	3,377,880
20	CVV-3x300+1x150	CVV-3x300+1x150 - 0,6//1kV	mét	3,569,400	3,926,340
21	CVV-3x300+1x185	CVV-3x300+1x185 - 0,6//1kV	mét	3,579,800	3,937,780
22	CVV-3x400+1x185	CVV-3x400+1x185 - 0,6//1 kV	mét	4,400,000	4,840,000
23	CVV-3x400+1x240	CVV-3x400+1x240 - 0,6//1 kV	mét	4,726,800	5,199,480



DANH MỤC 6

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DATA-70	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	259,100	285,010
2	CVV/DATA-95	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	348,600	383,460
3	CVV/DATA-120	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	444,900	489,390
4	CVV/DATA-150	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	524,000	576,400
2	CVV/DATA-185	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	645,600	710,160
3	CVV/DATA-240	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	834,500	917,950
4	CVV/DATA-300	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1,038,000	1,141,800
5	CVV/DATA-400	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1,315,200	1,446,720
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
6	CVV/DSTA-2x4	CVV/DSTA-2x4-0,6/1kV	mét	59,900	65,890
7	CVV/DSTA-2x6	CVV/DSTA-2x6-0,6/1kV	mét	76,800	84,480
8	CVV/DSTA-2x10	CVV/DSTA-2x10-0,6/1kV	mét	104,900	115,390
9	CVV/DSTA-2x16	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	150,300	165,330
10	CVV/DSTA-2x25	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	214,200	235,620
11	CVV/DSTA-2x35	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	279,000	306,900
12	CVV/DSTA-2x50	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	364,100	400,510
13	CVV/DSTA-2x70	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	501,800	551,980
14	CVV/DSTA-2x95	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	683,400	751,740
15	CVV/DSTA-2x120	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	909,600	1,000,560
16	CVV/DSTA-2x150	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1,073,600	1,180,960
17	CVV/DSTA-2x185	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1,328,300	1,461,130
18	CVV/DSTA-2x240	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1,715,300	1,886,830
19	CVV/DSTA-2x300	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2,145,600	2,360,160
20	CVV/DSTA-2x400	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	2,715,600	2,987,160
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
21	CVV/DSTA-3x6	CVV/DSTA-3x6-0,6/1kV	mét	98,400	108,240
22	CVV/DSTA-3x10	CVV/DSTA-3x10-0,6/1kV	mét	139,400	153,340



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
23	CVV/DSTA-3x16	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	202,200	222,420
24	CVV/DSTA-3x25	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	294,900	324,390
25	CVV/DSTA-3x35	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	388,500	427,350
26	CVV/DSTA-3x50	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	518,700	570,570
27	CVV/DSTA-3x70	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	724,100	796,510
28	CVV/DSTA-3x95	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	1,020,300	1,122,330
29	CVV/DSTA-3x120	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1,310,100	1,441,110
30	CVV/DSTA-3x150	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1,549,800	1,704,780
31	CVV/DSTA-3x185	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1,922,700	2,114,970
32	CVV/DSTA-3x240	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2,501,000	2,751,100
33	CVV/DSTA-3x300	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3,112,800	3,424,080
34	CVV/DSTA-3x400	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	3,955,200	4,350,720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
35	CVV/DSTA-4x2.5	CVV/DSTA-4x2.5-0,6/1kV	mét	65,300	71,830
36	CVV/DSTA-4x4	CVV/DSTA-4x4-0,6/1kV	mét	93,300	102,630
37	CVV/DSTA-4x6	CVV/DSTA-4x6-0,6/1kV	mét	119,100	131,010
38	CVV/DSTA-4x10	CVV/DSTA-4x10-0,6/1kV	mét	177,300	195,030
39	CVV/DSTA-4x16	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	255,600	281,160
40	CVV/DSTA-4x25	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	376,800	414,480
41	CVV/DSTA-4x35	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	503,900	554,290
42	CVV/DSTA-4x50	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	681,900	750,090
43	CVV/DSTA-4x70	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	977,100	1,074,810
44	CVV/DSTA-4x95	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1,334,300	1,467,730
45	CVV/DSTA-4x120	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1,713,300	1,884,630
46	CVV/DSTA-4x150	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2,048,000	2,252,800
47	CVV/DSTA-4x185	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2,537,900	2,791,690
48	CVV/DSTA-4x240	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3,305,900	3,636,490
49	CVV/DSTA-4x300	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4,127,900	4,540,690
50	CVV/DSTA-4x400	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	5,242,500	5,766,750



DANH MỤC 7

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	CVV/DSTA- 3x4+1x2,5-0,6/1kV	mét	87,000	95,700
2	CVV/DSTA-3x6+1x4	CVV/DSTA- 3x6+1x4-0,6/1kV	mét	112,100	123,310
3	CVV/DSTA-3x10+1x6	CVV/DSTA- 3x10+1x6-0,6/1kV	mét	163,200	179,520
4	CVV/DSTA-3x16+1x10	CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	243,300	267,630
5	CVV/DSTA-3x25+1x16	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	348,300	383,130
6	CVV/DSTA-3x35+1x16	CVV/DSTA- 3x35+1x16-0,6/1kV	mét	444,300	488,730
7	CVV/DSTA-3x35+1x25	CVV/DSTA- 3x35+1x25-0,6/1kV	mét	475,400	522,940
8	CVV/DSTA-3x50+1x25	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	610,200	671,220
9	CVV/DSTA-3x50+1x35	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	643,800	708,180
10	CVV/DSTA-3x70+1x35	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	846,200	930,820
11	CVV/DSTA-3x70+1x50	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	888,300	977,130
12	CVV/DSTA-3x95+1x50	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1,186,500	1,305,150
13	CVV/DSTA-3x95+1x70	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1,255,700	1,381,270
14	CVV/DSTA-3x120+1x70	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1,555,500	1,711,050
15	CVV/DSTA-3x120+1x95	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1,648,500	1,813,350
16	CVV/DSTA-3x150+1x70	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,849,500	2,034,450
17	CVV/DSTA-3x150+1x95	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,939,100	2,133,010
18	CVV/DSTA-3x185+1x95	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2,254,800	2,480,280
19	CVV/DSTA-3x185+1x120	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2,410,400	2,651,440
20	CVV/DSTA-3x240+1x120	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3,017,000	3,318,700
21	CVV/DSTA-3x240+1x150	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3,111,800	3,422,980
22	CVV/DSTA-3x240+1x185	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3,237,800	3,561,580
23	CVV/DSTA-3x300+1x150	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	3,755,100	4,130,610
24	CVV/DSTA-3x300+1x185	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	3,762,900	4,139,190
25	CVV/DSTA-3x400+1x185	CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	4,611,600	5,072,760
26	CVV/DSTA-3x400+1x240	CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	4,948,800	5,443,680



DANH MỤC 8

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV-1.0	CXV-1-0,6/1kV	mét	5.940	6.534
2	CXV-1.5	CXV-1.5-0,6/1kV	mét	7.700	8.470
3	CXV-2.5	CXV-2.5-0,6/1kV	mét	11.520	12.672
4	CXV-4.0	CXV-4-0,6/1kV	mét	16.400	18.040
5	CXV-6.0	CXV-6-0,6/1kV	mét	23.100	25.410
6	CXV-10	CXV-10-0,6/1kV	mét	36.600	40.260
7	CXV-16	CXV-16-0,6/1kV	mét	54.900	60.390
8	CXV-25	CXV-25-0,6/1kV	mét	85.100	93.610
9	CXV-35	CXV-35-0,6/1kV	mét	116.600	128.260
10	CXV-50	CXV-50-0,6/1kV	mét	158.300	174.130
11	CXV-70	CXV-70-0,6/1kV	mét	224.400	246.840
12	CXV-95	CXV-95-0,6/1kV	mét	308.400	339.240
13	CXV-120	CXV-120-0,6/1kV	mét	402.200	442.420
14	CXV-150	CXV-150-0,6/1kV	mét	479.900	527.890
15	CXV-185	CXV-185-0,6/1kV	mét	597.600	657.360
16	CXV-240	CXV-240-0,6/1kV	mét	781.700	859.870
17	CXV-300	CXV-300-0,6/1kV	mét	979.400	1.077.340
18	CXV-400	CXV-400-0,6/1kV	mét	1.248.200	1.373.020
19	CXV-500	CXV-500-0,6/1kV	mét	1.596.500	1.756.150
20	CXV-630	CXV-630-0,6/1kV	mét	2.059.100	2.265.010
		Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
21	CXV-2x1	CXV-2x1-0,6/1kV	mét	16.740	18.414
22	CXV-2x1.5	CXV-2x1.5-0,6/1kV	mét	20.700	22.770
23	CXV-2x2.5	CXV-2x2.5-0,6/1kV	mét	28.400	31.240
24	CXV-2x4	CXV-2x4-0,6/1kV	mét	40.500	44.550
25	CXV-2x6	CXV-2x6-0,6/1kV	mét	55.100	60.610
26	CXV-2x10	CXV-2x10-0,6/1kV	mét	84.500	92.950
27	CXV-2x16	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	126.300	138.930
28	CXV-2x25	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	189.300	208.230
29	CXV-2x35	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	254.100	279.510
30	CXV-2x50	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	338.400	372.240



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
31	CXV-2x70	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	473.000	520.300
32	CXV-2x95	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	645.300	709.830
33	CXV-2x120	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	842.300	926.530
34	CXV-2x150	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	999.800	1.099.780
35	CXV-2x185	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	1.242.500	1.366.750
36	CXV-2x240	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1.622.300	1.784.530
37	CXV-2x300	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	2.033.700	2.237.070
38	CXV-2x400	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	2.590.200	2.849.220
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
39	CXV-3x1	CXV-3x1-0,6/1kV	mét	20.900	22.990
40	CXV-3x1.5	CXV-3x1.5-0,6/1kV	mét	26.500	29.150
41	CXV-3x2.5	CXV-3x2.5-0,6/1kV	mét	37.500	41.250
42	CXV-3x4	CXV-3x4-0,6/1kV	mét	54.200	59.620
43	CXV-3x6	CXV-3x6-0,6/1kV	mét	75.500	83.050
44	CXV-3x10	CXV-3x10-0,6/1kV	mét	117.800	129.580
45	CXV-3x16	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	177.900	195.690
46	CXV-3x25	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	270.500	297.550
47	CXV-3x35	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	365.600	402.160
48	CXV-3x50	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	490.800	539.880
49	CXV-3x70	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	691.700	760.870
50	CXV-3x95	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	951.000	1.046.100
51	CXV-3x120	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	1.227.800	1.350.580
52	CXV-3x150	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1.471.400	1.618.540
53	CXV-3x185	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1.835.100	2.018.610
54	CXV-3x240	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	2.398.500	2.638.350
55	CXV-3x300	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	3.000.300	3.300.330
56	CXV-3x400	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	3.824.900	4.207.390
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
57	CXV-4x1	CXV-4x1-0,6/1kV	mét	25.900	28.490
58	CXV-4x1.5	CXV-4x1.5-0,6/1kV	mét	33.200	36.520
59	CXV-4x2.5	CXV-4x2.5-0,6/1kV	mét	47.300	52.030
60	CXV-4x4	CXV-4x4-0,6/1kV	mét	69.500	76.450
61	CXV-4x6	CXV-4x6-0,6/1kV	mét	97.700	107.470
62	CXV-4x10	CXV-4x10-0,6/1kV	mét	153.500	168.850
63	CXV-4x16	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	231.200	254.320
64	CXV-4x25	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	361.700	397.870



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
65	CXV-4x35	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	489.800	538.780
66	CXV-4x50	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	647.100	711.810
67	CXV-4x70	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	939.500	1.033.450
68	CXV-4x95	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	1.259.400	1.385.340
69	CXV-4x120	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1.637.600	1.801.360
70	CXV-4x150	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1.958.600	2.154.460
71	CXV-4x185	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	2.439.900	2.683.890
72	CXV-4x240	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	3.193.400	3.512.740
73	CXV-4x300	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	3.996.600	4.396.260
74	CXV-4x400	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	5.094.300	5.603.730
Cáp điện lực: CXV -1R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
57	CXV-2.0	CXV-2 - 600V	mét	9.650	10.615
58	CXV-3.5	CXV-3,5 - 600V	mét	15.060	16.566
59	CXV-5.5	CXV-5,5 - 600V	mét	22.200	24.420
60	CXV-8.0	CXV-8 - 600V	mét	30.500	33.550
61	CXV-14	CXV-14 - 600V	mét	50.700	55.770
62	CXV-22	CXV-22 - 600V	mét	77.600	85.360
63	CXV-38	CXV-38 - 600V	mét	127.700	140.470
64	CXV-60	CXV-60 - 600V	mét	203.400	223.740
65	CXV-100	CXV-100 - 600V	mét	339.000	372.900
66	CXV-200	CXV-200 - 600V	mét	658.400	724.240
67	CXV-250	CXV-250 - 600V	mét	844.700	929.170
68	CXV-325	CXV-325 - 600V	mét	1.076.100	1.183.710
Cáp điện lực: CXV -2R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
69	CXV-2x2	CXV-2x2 - 600V	mét	23.900	26.290
70	CXV-2x3.5	CXV-2x3,5 - 600V	mét	36.200	39.820
71	CXV-2x5.5	CXV-2x5,5 - 600V	mét	52.200	57.420
72	CXV-2x8	CXV-2x8 - 600V	mét	70.100	77.110
73	CXV-2x14	CXV-2x14 - 600V	mét	114.000	125.400
74	CXV-2x22	CXV-2x22 - 600V	mét	172.200	189.420
75	CXV-2x38	CXV-2x38 - 600V	mét	275.000	302.500
76	CXV-2x60	CXV-2x60 - 600V	mét	432.600	475.860
77	CXV-2x100	CXV-2x100 - 600V	mét	714.300	785.730
78	CXV-2x200	CXV-2x200 - 600V	mét	1.380.200	1.518.220
79	CXV-2x250	CXV-2x250 - 600V	mét	1.766.400	1.943.040
80	CXV-2x325	CXV-2x325 - 600V	mét	2.244.800	2.469.280
Cáp điện lực: CXV -3R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
81	CXV-3x2	CXV-3x2 - 600V	mét	31.400	34.540



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
82	CXV-3x3.5	CXV-3x3,5 - 600V	mét	48.800	53.680
83	CXV-3x5.5	CXV-3x5,5 - 600V	mét	71.300	78.430
84	CXV-3x8	CXV-3x8 - 600V	mét	97.100	106.810
85	CXV-3x14	CXV-3x14 - 600V	mét	159.500	175.450
86	CXV-3x22	CXV-3x22 - 600V	mét	245.100	269.610
87	CXV-3x38	CXV-3x38 - 600V	mét	397.100	436.810
88	CXV-3x60	CXV-3x60 - 600V	mét	628.800	691.680
89	CXV-3x100	CXV-3x100 - 600V	mét	1.049.900	1.154.890
90	CXV-3x200	CXV-3x200 - 600V	mét	2.029.100	2.232.010
91	CXV-3x250	CXV-3x250 - 600V	mét	2.601.200	2.861.320
92	CXV-3x325	CXV-3x325 - 600V	mét	3.310.400	3.641.440
Cáp điện lực: CXV -4R-600V, Tiêu chuẩn JIS C 3605:2002					
93	CXV-4x2	CXV-4x2 - 600V	mét	39.800	43.780
94	CXV-4x3.5	CXV-4x3,5 - 600V	mét	62.100	68.310
95	CXV-4x5.5	CXV-4x5,5 - 600V	mét	92.100	101.310
96	CXV-4x8	CXV-4x8 - 600V	mét	126.000	138.600
97	CXV-4x14	CXV-4x14 - 600V	mét	209.700	230.670
98	CXV-4x22	CXV-4x22 - 600V	mét	321.200	353.320
99	CXV-4x38	CXV-4x38 - 600V	mét	522.500	574.750
100	CXV-4x60	CXV-4x60 - 600V	mét	831.300	914.430
101	CXV-4x100	CXV-4x100 - 600V	mét	1.392.300	1.531.530
102	CXV-4x200	CXV-4x200 - 600V	mét	2.698.100	2.967.910
103	CXV-4x250	CXV-4x250 - 600V	mét	3.465.500	3.812.050
104	CXV-4x325	CXV-4x325 - 600V	mét	4.407.500	4.848.250



DANH MỤC 9

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXV-3x4+1x2.5	CXV-3x4+1x2,5-0,6/1kV	mét	64,500	70,950
2	CXV-3x6+1x4	CXV-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	91,100	100,210
3	CXV-3x10+1x6	CXV-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	139,800	153,780
4	CXV-3x16+1x10	CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	216,600	238,260
5	CXV-3x25+1x16	CXV-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	322,500	354,750
6	CXV-3x35+1x16	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	416,600	458,260
7	CXV-3x35+1x25	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	447,600	492,360
8	CXV-3x50+1x25	CXV-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	575,600	633,160
9	CXV-3x50+1x35	CXV-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	606,600	667,260
10	CXV-3x70+1x35	CXV-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	807,900	888,690
11	CXV-3x70+1x50	CXV-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	848,700	933,570
12	CXV-3x95+1x50	CXV-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	1,108,700	1,219,570
13	CXV-3x95+1x70	CXV-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	1,175,600	1,293,160
14	CXV-3x120+1x70	CXV-3x120+1x70 -0,6/1kV	mét	1,464,600	1,611,060
15	CXV-3x120+1x95	CXV-3x120+1x95 -0,6/1kV	mét	1,556,900	1,712,590
16	CXV-3x150+1x70	CXV-3x150+1x70 -0,6/1kV	mét	1,750,800	1,925,880
17	CXV-3x150+1x95	CXV-3x150+1x95 -0,6/1kV	mét	1,838,000	2,021,800
18	CXV-3x185+1x95	CXV-3x185+1x95 -0,6/1kV	mét	2,150,600	2,365,660
19	CXV-3x185+1x120	CXV-3x185+1x120 -0,6/1kV	mét	2,296,100	2,525,710
20	CXV-3x240+1x120	CXV-3x240+1x120 -0,6/1kV	mét	2,884,700	3,173,170
21	CXV-3x240+1x150	CXV-3x240+1x150 -0,6/1kV	mét	2,977,500	3,275,250
22	CXV-3x240+1x185	CXV-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	3,102,800	3,413,080
23	CXV-3x300+1x150	CXV-3x300+1x150 -0,6/1kV	mét	3,600,800	3,960,880
24	CXV-3x300+1x185	CXV-3x300+1x185 -0,6/1kV	mét	3,614,300	3,975,730
25	CXV-3x400+1x185	CXV-3x400+1x185 -0,6/1kV	mét	4,438,400	4,882,240
26	CXV-3x400+1x240	CXV-3x400+1x240 -0,6/1kV	mét	4,767,000	5,243,700

DANH MỤC 10

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)		
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT	
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/DATA-70	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	261.800	287.980
2	CXV/DATA-95	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	351.000	386.100
3	CXV/DATA-120	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	447.300	492.030
4	CXV/DATA-150	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	530.900	583.990
5	CXV/DATA-185	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	653.600	718.960
6	CXV/DATA-240	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	844.400	928.840
7	CXV/DATA-300	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	1.050.600	1.155.660
8	CXV/DATA-400	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	1.330.500	1.463.550
9	CXV/DATA-500	CXV/DATA-500-0,6/1kV	mét	1.687.700	1.856.470
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
10	CXV/DSTA-2x2.5	CXV/DSTA-2x2.5-0,6/1kV	mét	34.800	38.280
11	CXV/DSTA-2x4	CXV/DSTA-2x4-0,6/1kV	mét	58.100	63.910
12	CXV/DSTA-2x6	CXV/DSTA-2x6-0,6/1kV	mét	74.900	82.390
13	CXV/DSTA-2x10	CXV/DSTA-2x10-0,6/1kV	mét	103.100	113.410
14	CXV/DSTA-2x16	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	145.700	160.270
15	CXV/DSTA-2x25	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	213.300	234.630
16	CXV/DSTA-2x35	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	281.000	309.100
17	CXV/DSTA-2x50	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	366.300	402.930
18	CXV/DSTA-2x70	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	506.400	557.040
19	CXV/DSTA-2x95	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	685.800	754.380
20	CXV/DSTA-2x120	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	915.500	1.007.050
21	CXV/DSTA-2x150	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	1.083.200	1.191.520
22	CXV/DSTA-2x185	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.339.100	1.473.010
23	CXV/DSTA-2x240	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.731.500	1.904.650
24	CXV/DSTA-2x300	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	2.163.500	2.379.850
25	CXV/DSTA-2x400	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	2.739.200	3.013.120
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
26	CXV/DSTA-3x2.5	CXV/DSTA-3x2.5-0,6/1kV	mét	44.600	49.060



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
27	CXV/DSTA-3x4	CXV/DSTA-3x4-0,6/1kV	mét	72.800	80.080
28	CXV/DSTA-3x6	CXV/DSTA-3x6-0,6/1kV	mét	96.500	106.150
29	CXV/DSTA-3x10	CXV/DSTA-3x10-0,6/1kV	mét	138.000	151.800
30	CXV/DSTA-3x16	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	199.400	219.340
31	CXV/DSTA-3x25	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	296.300	325.930
32	CXV/DSTA-3x35	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	392.000	431.200
33	CXV/DSTA-3x50	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	522.000	574.200
34	CXV/DSTA-3x70	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	729.300	802.230
35	CXV/DSTA-3x95	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	997.400	1.097.140
36	CXV/DSTA-3x120	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	1.314.200	1.445.620
37	CXV/DSTA-3x150	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.567.800	1.724.580
38	CXV/DSTA-3x185	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.944.600	2.139.060
39	CXV/DSTA-3x240	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	2.528.000	2.780.800
40	CXV/DSTA-3x300	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	3.145.500	3.460.050
41	CXV/DSTA-3x400	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	3.996.600	4.396.260
<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>					
42	CXV/DSTA-4x2.5	CXV/DSTA-4x2.5-0,6/1kV	mét	55.400	60.940
43	CXV/DSTA-4x4	CXV/DSTA-4x4-0,6/1kV	mét	90.200	99.220
44	CXV/DSTA-4x6	CXV/DSTA-4x6-0,6/1kV	mét	115.800	127.380
45	CXV/DSTA-4x10	CXV/DSTA-4x10-0,6/1kV	mét	174.800	192.280
46	CXV/DSTA-4x16	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	254.100	279.510
47	CXV/DSTA-4x25	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	378.600	416.460
48	CXV/DSTA-4x35	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	508.100	558.910
49	CXV/DSTA-4x50	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	683.900	752.290
50	CXV/DSTA-4x70	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	958.500	1.054.350
51	CXV/DSTA-4x95	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.341.000	1.475.100
52	CXV/DSTA-4x120	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.737.800	1.911.580
53	CXV/DSTA-4x150	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	2.068.800	2.275.680
54	CXV/DSTA-4x185	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	2.562.900	2.819.190
55	CXV/DSTA-4x240	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	3.340.800	3.674.880
56	CXV/DSTA-4x300	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	4.167.600	4.584.360
57	CXV/DSTA-4x400	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	5.297.100	5.826.810



DANH MỤC 11

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/DSTA-3x4+1x2.5	CXV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	mét	84,900	93,390
2	CXV/DSTA-3x6+1x4	CXV/DSTA-3x6+1x4-0,6/1kV	mét	108,900	119,790
3	CXV/DSTA-3x10+1x6	CXV/DSTA-3x10+1x6-0,6/1kV	mét	160,400	176,440
4	CXV/DSTA-3x16+1x10	CXV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	mét	239,700	263,670
5	CXV/DSTA-3x25+1x16	CXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	347,000	381,700
6	CXV/DSTA-3x35+1x16	CXV/DSTA-3x35+1x16-0,6/1kV	mét	444,300	488,730
7	CXV/DSTA-3x35+1x25	CXV/DSTA-3x35+1x25-0,6/1kV	mét	475,500	523,050
8	CXV/DSTA-3x50+1x25	CXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	609,000	669,900
9	CXV/DSTA-3x50+1x35	CXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	641,700	705,870
10	CXV/DSTA-3x70+1x35	CXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	848,100	932,910
11	CXV/DSTA-3x70+1x50	CXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	888,900	977,790
12	CXV/DSTA-3x95+1x50	CXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	1,182,900	1,301,190
13	CXV/DSTA-3x95+1x70	CXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	1,253,100	1,378,410
14	CXV/DSTA-3x120+1x70	CXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1,554,800	1,710,280
15	CXV/DSTA-3x120+1x95	CXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1,642,800	1,807,080
16	CXV/DSTA-3x150+1x70	CXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1,853,900	2,039,290
17	CXV/DSTA-3x150+1x95	CXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1,942,200	2,136,420
18	CXV/DSTA-3x185+1x95	CXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	2,261,100	2,487,210
19	CXV/DSTA-3x185+1x120	CXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	2,416,700	2,658,370
20	CXV/DSTA-3x240+1x120	CXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	3,026,700	3,329,370
21	CXV/DSTA-3x240+1x150	CXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	3,120,300	3,432,330
22	CXV/DSTA-3x240+1x185	CXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	3,246,900	3,571,590
23	CXV/DSTA-3x300+1x150	CXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	3,759,800	4,135,780
24	CXV/DSTA-3x300+1x185	CXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	3,771,300	4,148,430
25	CXV/DSTA-3x400+1x185	CXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	4,619,300	5,081,230
26	CXV/DSTA-3x400+1x240	CXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	4,961,600	5,457,760



DANH MỤC 12

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DK-CVV-2x4	DK-CVV-2x4 - 0.6//1 kV	mét	50,900	55,990
2	DK-CVV 2x6	DK-CVV 2x6 - 0.6//1 Kv	mét	71,000	78,100
3	DK-CVV-2x10	DK-CVV-2x10 - 0.6//1 kV	mét	102,300	112,530
4	DK-CVV-2x16	DK-CVV-2x16 - 0.6//1 kV	mét	132,600	145,860
5	DK-CVV-2x25	DK-CVV-2x25 - 0.6//1 kV	mét	207,900	228,690
6	DK-CVV-2x35	DK-CVV-2x35 - 0,6//1kV	mét	275,300	302,830
		Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
8	DK-CVV-3x4	DK-CVV-3x4 - 0.6//1 kV	mét	67,800	74,580
9	DK-CVV-3x6	DK-CVV-3x6 - 0.6//1 kV	mét	92,300	101,530
10	DK-CVV-3x10	DK-CVV-3x10 - 0.6//1 kV	mét	131,000	144,100
11	DK-CVV-3x16	DK-CVV-3x16 - 0.6//1 kv	mét	185,600	204,160
12	DK-CVV-3x25	DK-CVV-3x25 - 0,6//1kV	mét	291,600	320,760
13	DK-CVV-3x35	DK-CVV-3x35 - 0.6//1 kV	mét	389,400	428,340
		Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
14	DK-CVV-4x4	DK-CVV-4x4 - 0,6//1 kV	mét	84,300	92,730
15	DK-CVV-4x6	DK-CVV-4x6 - 0.6//1 kV	mét	115,200	126,720
16	DK-CVV-4x10	DK-CVV-4x10 - 0.6//1 kV	mét	167,700	184,470
17	DK-CVV-4x16	DK-CVV-4x16 - 0.6//1 kV	mét	239,700	263,670
18	DK-CVV-4x25	DK-CVV-4x25 - 0.6//1 kV	mét	377,100	414,810
19	DK-CVV-4x35	DK-CVV-4x35 - 0.6//1 kV	mét	506,400	557,040
		Cáp điện kể - 0.6/1kV, TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
20	DK-CVV-3x10+1x6	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6//1kV	mét	153,800	169,180
21	DK-CVV-3x16+1x10	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	221,400	243,540
22	DK-CVV-3x25+1x16	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	347,300	382,030
23	DK-CVV-3x35+1x16	DK-CVV-3x35+1x16 - 0.6//1 kV	mét	445,400	489,940
24	DK-CVV-3x35+1x25	DK-CVV-3x35+1x25 - 0.6//1 kV	mét	476,300	523,930



DANH MỤC 13

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		<i>Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
1	DVV-2x0.5-0.6/1kV	DVV-2x0,5 - 0.6//1 kV	mét	10.730	11.803
2	DVV-2x0.75-0.6/1kV	DVV-2x0,75 - 0.6//1 kV	mét	12.680	13.948
3	DVV-2x1-0.6/1kV	DVV-2x1 - 0.6//1 kV	mét	15.080	16.588
4	DVV-2x1.5-0.6/1kV	DVV-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	18.810	20.691
5	DVV-2x2.5-0.6/1kV	DVV-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	24.300	26.730
6	DVV-2x4-0.6/1kV	DVV-2x4 - 0.6//1 kV	mét	36.300	39.930
7	DVV-2x6-0.6/1kV	DVV-2x6 - 0.6//1 kV	mét	50.400	55.440
8	DVV-2x10-0.6/1kV	DVV-2x10 - 0.6//1 kV	mét	78.800	86.680
9	DVV-2x16-0.6/1kV	DVV-2x16 - 0.6//1 kV	mét	119.700	131.670
		<i>Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
10	DVV-3x0.5-0.6/1kV	DVV-3x0,5 - 0.6//1 kV	mét	13.230	14.553
11	DVV-3x0.75-0.6/1kV	DVV-3x0,75 - 0.6//1 kV	mét	15.320	16.852
12	DVV-3x1-0.6/1kV	DVV-3x1 - 0.6//1 kV	mét	19.680	21.648
13	DVV-3x1.5-0.6/1kV	DVV-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	24.700	27.170
14	DVV-3x2.5-0.6/1kV	DVV-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	33.500	36.850
15	DVV-3x4-0.6/1kV	DVV-3x4 - 0.6//1 kV	mét	50.700	55.770
16	DVV-3x6-0.6/1kV	DVV-3x6 - 0.6//1 kV	mét	71.400	78.540
17	DVV-3x10-0.6/1kV	DVV-3x10 - 0.6//1 kV	mét	113.000	124.300
18	DVV-3x16-0.6/1kV	DVV-3x16 - 0.6//1 kV	mét	172.500	189.750
		<i>Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
19	DVV-4x0.5-0.6/1kV	DVV-4x0,5 - 0.6//1 kV	mét	15.300	16.830
20	DVV-4x0.75-0.6/1kV	DVV-4x0,75 - 0.6//1 kV	mét	18.890	20.779
21	DVV-4x1-0.6/1kV	DVV-4x1 - 0.6//1 kV	mét	24.200	26.620
22	DVV-4x1.5-0.6/1kV	DVV-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	29.500	32.450
23	DVV-4x2.5-0.6/1kV	DVV-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	43.200	47.520
24	DVV-4x4-0.6/1kV	DVV-4x4 - 0.6//1 kV	mét	66.200	72.820
25	DVV-4x6-0.6/1kV	DVV-4x6 - 0.6//1 kV	mét	93.600	102.960
26	DVV-4x10-0.6/1kV	DVV-4x10 - 0.6//1 kV	mét	148.700	163.570
27	DVV-4x16-0.6/1kV	DVV-4x16 - 0.6//1 kV	mét	228.200	251.020
		<i>Cáp điều khiển -0.6/1kV-TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
28	DVV-5x0.5-0.6/1kV	DVV-5x0,5 - 0.6//1 kV	mét	17.330	19.063



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
29	DVV-5x0.75-0.6/1kV	DVV-5x0,75 - 0.6//1 kV	mét	21.900	24.090
30	DVV-5x1-0.6/1kV	DVV-5x1 - 0.6//1KV	mét	28.500	31.350
31	DVV-5x1.5-0.6/1kV	DVV-5x1,5 - 0.6//1 kV	mét	35.600	39.160
32	DVV-5x2.5-0.6/1kV	DVV-5x2,5 - 0.6//1 kV	mét	52.700	57.970
33	DVV-5x4-0.6/1kV	DVV-5x4 - 0.6//1 kv	mét	80.900	88.990
34	DVV-5x6-0.6/1kV	DVV-5x6 - 0.6//1 kV	mét	114.900	126.390
35	DVV-5x10-0.6/1kV	DVV-5x10 - 0.6//1 kV	mét	183.900	202.290
36	DVV-5x16-0.6/1kV	DVV-5x16 - 0.6//1 kV	mét	282.600	310.860
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
37	DVV-7x0.5-0.6/1kV	DVV-7x0,5 - 0.6//1 kV	mét	20.900	22.990
38	DVV-7x0.75-0.6/1kV	DVV-7x0,75 - 0.6//1 kV	mét	26.800	29.480
39	DVV-7x1-0.6/1kV	DVV-7x1 - 0.6//1 kV	mét	33.600	36.960
40	DVV-7x1.5-0.6/1kV	DVV-7x1,5 - 0.6//1 kV	mét	47.700	52.470
41	DVV-7x2.5-0.6/1kV	DVV-7x2,5 - 0.6//1 kV	mét	71.300	78.430
42	DVV-7x4-0.6/1kV	DVV-7x4 - 0.6//1 kV	mét	110.100	121.110
43	DVV-7x6-0.6/1kV	DVV-7x6 - 0.6//1 kV	mét	157.400	173.140
44	DVV-7x10-0.6/1kV	DVV-7x10 - 0.6//1 kV	mét	253.200	278.520
45	DVV-7x16-0.6/1kV	DVV-7x16 - 0.6//1 kV	mét	390.200	429.220
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
46	DVV-8x0.5-0.6/1kV	DVV-8x0,5 - 0.6//1 kV	mét	24.800	27.280
47	DVV-8x0.75-0.6/1kV	DVV-8x0,75 - 0.6//1 kV	mét	31.500	34.650
48	DVV-8x1-0.6/1kV	DVV-8x1 - 0.6//1 kV	mét	41.900	46.090
49	DVV-8x1.5-0.6/1kV	DVV-8x1,5 - 0.6//1 kV	mét	55.400	60.940
50	DVV-8x2.5-0.6/1kV	DVV-8x2,5 - 0.6//1 kV	mét	82.400	90.640
51	DVV-8x4-0.6/1kV	DVV-8x4 - 0.6//1 kV	mét	126.900	139.590
52	DVV-8x6-0.6/1kV	DVV-8x6 - 0.6//1 kV	mét	181.700	199.870
53	DVV-8x10-0.6/1kV	DVV-8x10 - 0.6//1 kV	mét	291.600	320.760
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
54	DVV-10x0.5-0.6/1kV	DVV-10x0,5 - 0.6//1 kV	mét	29.800	32.780
55	DVV-10x0.75-0.6/1kV	DVV-10x0,75 - 0.6//1 kV	mét	38.100	41.910
56	DVV-10x1-0.6/1kV	DVV-10x1 - 0.6//1 kV	mét	51.200	56.320
57	DVV-10x1.5-0.6/1kV	DVV-10x1,5 - 0.6//1 kV	mét	68.000	74.800
58	DVV-10x2.5-0.6/1kV	DVV-10x2,5 - 0.6//1 kV	mét	101.700	111.870
59	DVV-10x4-0.6/1kV	DVV-10x4 - 0.6//1 kv	mét	157.800	173.580
60	DVV-10x6-0.6/1kV	DVV-10x6 - 0.6//1 kV	mét	226.400	249.040
61	DVV-10x10-0.6/1kV	DVV-10x10 - 0.6//1 kV	mét	364.400	400.840
Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
62	DVV-12x0.5-0.6/1kV	DVV-12x0,5 - 0.6//1 kV	mét	34.200	37.620



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
63	DVV-12x0.75-0.6/1kV	DVV-12x0,75 - 0.6//1 kv	mét	44.300	48.730
64	DVV-12x1-0.6/1kV	DVV-12x1 - 0.6//1 kV	mét	59.700	65.670
65	DVV-12x1.5-0.6/1kV	DVV-12x1,5 - 0.6//1 kV	mét	79.800	87.780
66	DVV-12x2.5-0.6/1kV	DVV-12x2,5 - 0.6//1 kV	mét	120.200	132.220
67	DVV-12x4-0.6/1kV	DVV-12x4 - 0.6//1 kV	mét	187.500	206.250
68	DVV-12x6-0.6/1kV	DVV-12x6 - 0.6//1 kV	mét	269.400	296.340
69	DVV-12x10-0.6/1kV	DVV-12x10 - 0.6//1 kV	mét	433.500	476.850
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
70	DVV-14x0.5-0.6/1kV	DVV-14x0,5 - 0.6//1 kV	mét	39.900	43.890
71	DVV-14x0.75-0.6/1kV	DVV-14x0,75 - 0.6//1 kV	mét	51.600	56.760
72	DVV-14x1-0.6/1kV	DVV-14x1 - 0.6//1 kV	mét	68.700	75.570
73	DVV-14x1.5-0.6/1kV	DVV-14x1,5 - 0.6//1 kV	mét	92.300	101.530
74	DVV-14x2.5-0.6/1kV	DVV-14x2,5 - 0.6//1 kV	mét	139.700	153.670
75	DVV-14x4-0.6/1kV	DVV-14x4 - 0.6//1 kV	mét	216.000	237.600
76	DVV-14x6-0.6/1kV	DVV-14x6 - 0.6//1 kV	mét	310.800	341.880
77	DVV-14x10-0.6/1kV	DVV-14x10 - 0.6//1 kV	mét	501.600	551.760
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
78	DVV-16x0.5-0.6/1kV	DVV-16x0,5 - 0.6//1 kV	mét	44.700	49.170
79	DVV-16x0.75-0.6/1kV	DVV-16x0,75 - 0.6//1 kV	mét	58.100	63.910
80	DVV-16x1-0.6/1kV	DVV-16x1 - 0.6//1 kV	mét	78.000	85.800
81	DVV-16x1.5-0.6/1kV	DVV-16x1,5 - 0.6//1 kV	mét	104.900	115.390
82	DVV-16x2.5-0.6/1kV	DVV-16x2,5 - 0.6//1 kV	mét	159.000	174.900
83	DVV-16x4-0.6/1kV	DVV-16x4 - 0.6//1 kv	mét	247.100	271.810
84	DVV-16x6-0.6/1kV	DVV-16x6 - 0.6//1 kV	mét	354.900	390.390
85	DVV-16x10-0.6/1kV	DVV-16x10 - 0.6/1kV	mét	573.800	631.180
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
86	DVV-19x0.5-0.6/1kV	DVV-19x0,5 - 0.6//1 kV	mét	50.300	55.330
87	DVV-19x0.75-0.6/1kV	DVV-19x0,75 - 0.6//1 kV	mét	66.000	72.600
88	DVV-19x1-0.6/1kV	DVV-19x1 - 0.6//1 kV	mét	90.300	99.330
89	DVV-19x1.5-0.6/1kV	DVV-19x1,5 - 0.6//1 kV	mét	122.300	134.530
90	DVV-19x2.5-0.6/1kV	DVV-19x2,5 - 0.6//1 kV	mét	185.900	204.490
91	DVV-19x4-0.6/1kV	DVV-19x4 - 0.6//1 kV	mét	291.200	320.320
92	DVV-19x6-0.6/1kV	DVV-19x6 - 0.6//1 kV	mét	419.900	461.890
93	DVV-19x10-0.6/1kV	DVV-19x10 - 0.6//1 kV	mét	679.200	747.120
Cáp điều khiển - 0,6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
94	DVV-24x0.5-0.6/1kV	DVV-24x0,5 - 0.6//1 kV	mét	63.200	69.520
95	DVV-24x0.75-0.6/1kV	DVV-24x0,75 - 0.6//1kV	mét	83.100	91.410
96	DVV-24x1-0.6/1kV	DVV-24x1 - 0.6//1 kV	mét	114.300	125.730
97	DVV-24x1.5-0.6/1kV	DVV-24x1,5 - 0.6//1 kV	mét	155.000	170.500
98	DVV-24x2.5-0.6/1kV	DVV-24x2,5 - 0.6//1 kV	mét	236.300	259.930



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
99	DVV-27x0.5-0.6/1kV	DVV-27x0,5 - 0.6//1 kV	mét	69.900	76.890
100	DVV-27x0.75-0.6/1kV	DVV-27x0,75 - 0.6//1 kV	mét	92.700	101.970
101	DVV-27x1-0.6/1kV	DVV-27x1 - 0.6//1 kV	mét	127.200	139.920
102	DVV-27x1.5-0.6/1kV	DVV-27x1,5 - 0.6//1 kV	mét	172.800	190.080
103	DVV-27x2.5-0.6/1kV	DVV-27x2,5 - 0.6//1 kV	mét	263.900	290.290
		Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
104	DVV-30x0.5-0.6/1kV	DVV-30x0,5 - 0.6//1 kV	mét	76.800	84.480
105	DVV-30x0.75-0.6/1kV	DVV-30x0,75 - 0.6//1 kV	mét	102.000	112.200
106	DVV-30x1-0.6/1kV	DVV-30x1 - 0.6//1 kV	mét	140.900	154.990
107	DVV-30x1.5-0.6/1kV	DVV-30x1,5 - 0.6//1 kV	mét	190.800	209.880
108	DVV-30x2.5-0.6/1kV	DVV-30x2,5 - 0.6//1 kV	mét	291.900	321.090
		Cáp điều khiển - 0.6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
109	DVV-37x0.5-0.6/1kV	DVV-37x0,5 - 0.6//1 kV	mét	93.200	102.520
110	DVV-37x0.75-0.6/1kV	DVV-37x0,75 - 0.6//1kV	mét	123.600	135.960
111	DVV-37X1-0.6/1kV	DVV-37X1 - 0.6//1 kV	mét	171.300	188.430
112	DVV-37x1.5-0.6/1kV	DVV-37x1,5 - 0.6//1 kV	mét	233.400	256.740
113	DVV-37x2.5-0.6/1kV	DVV-37x2,5 - 0.6//1 kV	mét	357.800	393.580
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
114	DVV/Sc-2x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0,5 - 0.6//1 kV	mét	17.630	19.393
115	DVV/Sc-2x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-2x0,75 - 0.6//1 kV	mét	20.500	22.550
116	DVV/Sc-2x1-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1 - 0.6//1KV	mét	24.400	26.840
117	DVV/Sc-2x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	28.800	31.680
118	DVV/Sc-2x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	36.900	40.590
119	DVV/Sc-2x4-0.6/1kV	DVV/Sc-2x4 - 0.6//1 kV	mét	50.300	55.330
120	DVV/Sc-2x6-0.6/1kV	DVV/Sc-2x6 - 0.6//1kV	mét	64.100	70.510
121	DVV/Sc-2x10-0.6/1kV	DVV/Sc-2x10 - 0.6//1 kV	mét	93.900	103.290
122	DVV/Sc-2x16-0.6/1kV	DVV/Sc-2x16 - 0.6//1 kV	mét	137.000	150.700
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
123	DVV/Sc-3x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0,5 - 0.6//1 kV	mét	21.100	23.210
124	DVV/Sc-3x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-3x0,75 - 0.6//1 kV	mét	24.500	26.950
125	DVV/Sc-3x1-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1 - 0.6//1 kV	mét	29.500	32.450
126	DVV/Sc-3x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	35.600	39.160
127	DVV/Sc-3x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	46.800	51.480
128	DVV/Sc-3x4-0.6/1kV	DVV/Sc-3x4 - 0.6//1 kV	mét	65.700	72.270
129	DVV/Sc-3x6-0.6/1kV	DVV/Sc-3x6 - 0.6//1 kV	mét	87.200	95.920
130	DVV/Sc-3x10-0.6/1kV	DVV/Sc-3x10 - 0.6//1 kV	mét	128.900	141.790
131	DVV/Sc-3x16-0.6/1kV	DVV/Sc-3x16 - 0.6//1 kV	mét	190.800	209.880
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
132	DVV/Sc-4x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0,5 - 0.6//1 kV	mét	24.600	27.060
133	DVV/Sc-4x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-4x0,75 - 0.6//1kV	mét	28.600	31.460
134	DVV/Sc-4x1-0.6/1kV	DVV/Sc-4x1 - 0.6//1 kV	mét	35.000	38.500

29



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
172	DVV/Sc-10x4-0.6/1kV	DVV/Sc-10x4 - 0.6//1kV	mét	177.800	195.580
173	DVV/Sc-10x6-0.6/1kV	DVV/Sc-10x6 - 0.6//1 kV	mét	248.100	272.910
174	DVV/Sc-10x10-0.6/1kV	DVV/Sc-10x10 - 0.6//1 kV	mét	389.100	428.010
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
175	DVV/Sc-12x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0,5 - 0.6//1 kV	mét	50.700	55.770
176	DVV/Sc-12x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-12x0,75 - 0.6//1kV	mét	61.200	67.320
177	DVV/Sc-12x1-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1 - 0.6//1 kV	mét	78.500	86.350
178	DVV/Sc-12x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x1,5 - 0.6//1 kV	mét	95.900	105.490
179	DVV/Sc-12x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-12x2,5 - 0.6//1 kV	mét	137.700	151.470
180	DVV/Sc-12x4-0.6/1kV	DVV/Sc-12x4 - 0.6//1 kV	mét	208.100	228.910
181	DVV/Sc-12x6-0.6/1kV	DVV/Sc-12x6 - 0.6//1 kV	mét	291.900	321.090
182	DVV/Sc-12x10-0.6/1kV	DVV/Sc-12x10 - 0.6//1 kV	mét	459.000	504.900
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
181	DVV/Sc-14x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0,5 - 0.6//1 kV	mét	56.100	61.710
182	DVV/Sc-14x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-14x0,75 - 0.6//1 kV	mét	68.400	75.240
183	DVV/Sc-14x1-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1 - 0.6//1 kV	mét	88.800	97.680
184	DVV/Sc-14x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x1,5 - 0.6//1 kV	mét	113.300	124.630
185	DVV/Sc-14x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-14x2,5 - 0.6//1 kV	mét	159.000	174.900
186	DVV/Sc-14x4-0.6/1kV	DVV/Sc-14x4 - 0.6//1 kV	mét	239.100	263.010
187	DVV/Sc-14x6-0.6/1kV	DVV/Sc-14x6 - 0.6//1 kV	mét	336.300	369.930
188	DVV/Sc-14x10-0.6/1kV	DVV/Sc-14x10 - 0.6//1 kV	mét	531.000	584.100
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
189	DVV/Sc-16x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0,5 - 0.6//1 kV	mét	58.400	64.240
190	DVV/Sc-16x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-16x0,75 - 0.6//1 kV	mét	72.500	79.750
191	DVV/Sc-16x1-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1 - 0.6//1kV	mét	93.500	102.850
192	DVV/Sc-16x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x1,5 - 0.6//1 Kv	mét	121.200	133.320
193	DVV/Sc-16x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-16x2,5 - 0.6//1 kV	mét	177.000	194.700
194	DVV/Sc-16x4-0.6/1kV	DVV/Sc-16x4 - 0.6//1 kV	mét	268.400	295.240
195	DVV/Sc-16x6-0.6/1kV	DVV/Sc-16x6 - 0.6//1 kV	mét	378.800	416.680
196	DVV/Sc-16x10-0.6/1kV	DVV/Sc-16x10 - 0.6//1 kV	mét	600.300	660.330
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
197	DVV/Sc-19x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0,5 - 0.6//1 kV	mét	64.700	71.170
198	DVV/Sc-19x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-19x0,75 - 0.6//1kV	mét	84.300	92.730
199	DVV/Sc-19x1-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1 - 0.6//1 kV	mét	111.000	122.100
200	DVV/Sc-19x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x1,5 - 0.6//1 kV	mét	144.200	158.620
201	DVV/Sc-19x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-19x2,5 - 0.6//1 kV	mét	204.600	225.060
202	DVV/Sc-19x4-0.6/1kV	DVV/Sc-19x4 - 0.6//1 kV	mét	313.400	344.740
203	DVV/Sc-19x6-0.6/1kV	DVV/Sc-19x6 - 0.6//1 kV	mét	444.200	488.620
204	DVV/Sc-19x10-0.6/1kV	DVV/Sc-19x10 - 0.6//1 kV	mét	707.100	777.810



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
205	DVV/Sc-24x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0,5 - 0.6//1kV	mét	81.500	89.650
206	DVV/Sc-24x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-24x0,75 - 0.6//1 kV	mét	101.400	111.540
207	DVV/Sc-24x1-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1 - 0.6//1 kV	mét	133.500	146.850
208	DVV/Sc-24x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x1,5 - 0.6//1 kV	mét	175.700	193.270
209	DVV/Sc-24x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-24x2,5 - 0.6//1 kV	mét	258.900	284.790
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
210	DVV/Sc-27x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0,5 - 0.6//1 kV	mét	91.500	100.650
211	DVV/Sc-27x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-27x0,75 - 0.6//1 kV	mét	110.900	121.990
212	DVV/Sc-27x1-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1 - 0.6//1 kV	mét	146.700	161.370
213	DVV/Sc-27x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x1,5 - 0.6//1 kV	mét	193.800	213.180
214	DVV/Sc-27x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-27x2,5 - 0.6//1kV	mét	287.000	315.700
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
215	DVV/Sc-30x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0,5 - 0.6//1 kV	mét	99.000	108.900
216	DVV/Sc-30x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-30x0,75 - 0.6//1 kV	mét	120.800	132.880
217	DVV/Sc-30x1-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1 - 0.6//1 kV	mét	161.100	177.210
218	DVV/Sc-30x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x1,5 - 0.6//1 kV	mét	212.400	233.640
219	DVV/Sc-30x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-30x2,5 - 0.6//1 kV	mét	315.800	347.380
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0.6/1kV-TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
220	DVV/Sc-37x0.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0,5 - 0.6//1 kV	mét	116.000	127.600
221	DVV/Sc-37x0.75-0.6/1kV	DVV/Sc-37x0,75 - 0.6//1 kV	mét	147.500	162.250
222	DVV/Sc-37x1-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1 - 0.6//1kV	mét	199.400	219.340
223	DVV/Sc-37x1.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x1,5 - 0.6//1 kV	mét	255.200	280.720
224	DVV/Sc-37x2.5-0.6/1kV	DVV/Sc-37x2,5 - 0.6//1kV	mét	381.800	419.980



DANH MỤC 14

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC			
1	CXV-25-24kV	CXV-25-12/20(24) kV	mét	113.700	125.070
2	CXV-35-24kV	CXV-35-12/20(24) kV	mét	147.400	162.140
3	CXV-50-24kV	CXV-50-12/20(24) kV	mét	192.100	211.310
4	CXV-70-24kV	CXV-70-12/20(24) kV	mét	262.400	288.640
5	CXV-95-24kV	CXV-95-12/20(24) kV	mét	351.700	386.870
6	CXV-120-24kV	CXV-120-12/20(24) kV	mét	436.400	480.040
7	CXV-150-24kV	CXV-150-12/20(24) kV	mét	526.400	579.040
8	CXV-185-24kV	CXV-185-12/20(24) kV	mét	649.600	714.560
9	CXV-240-24kV	CXV-240-12/20(24) kV	mét	840.400	924.440
10	CXV-300-24kV	CXV-300-12/20(24) kV	mét	1.044.100	1.148.510
11	CXV-400-24kV	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.319.800	1.451.780
12	CXV-500-24kV	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.647.800	1.812.580
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV Cu/XLPE/PVC			
13	CX1V-25-24kV	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	123.900	136.290
14	CX1V-35-24kV	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	159.200	175.120
15	CX1V-50-24kV	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	203.800	224.180
16	CX1V-70-24kV	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	276.100	303.710
17	CX1V-95-24kV	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	365.100	401.610
18	CX1V-120-24kV	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	449.800	494.780
19	CX1V-150-24kV	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	541.200	595.320
20	CX1V-185-24kV	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	666.000	732.600
21	CX1V-240-24kV	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	858.600	944.460
22	CX1V-300-24kV	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	1.063.700	1.170.070
23	CX1V-400-24kV	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.342.600	1.476.860
24	CX1V-500-24kV	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.673.300	1.840.630
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC-WT			
25	CX1V/WBC-25-24kV	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	124.200	136.620
26	CX1V/WBC-35-24kV	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	159.500	175.450
27	CX1V/WBC-50-24kV	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	204.500	224.950



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
28	CX1V/WBC-70-24kV	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	276.900	304.590
29	CX1V/WBC-95-24kV	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	366.000	402.600
30	CX1V/WBC-120-24kV	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	450.800	495.880
31	CX1V/WBC-150-24kV	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	542.800	597.080
32	CX1V/WBC-185-24kV	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	667.700	734.470
33	CX1V/WBC-240-24kV	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	861.100	947.210
34	CX1V/WBC-300-24kV	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	1.066.700	1.173.370
35	CX1V/WBC-400-24kV	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.345.700	1.480.270
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm			
36	CXV/S-25-24kV	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	171.900	189.090
37	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	208.900	229.790
38	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	259.100	285.010
39	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	332.100	365.310
40	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	423.900	466.290
41	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	508.100	558.910
42	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	605.200	665.720
43	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	728.000	800.800
44	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	919.500	1.011.450
45	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.125.900	1.238.490
46	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.406.400	1.547.040
47	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.761.600	1.937.760
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC, băng đồng 0.127mm			
48	CXV/SE-3x25-24kV	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	550.200	605.220
49	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	661.500	727.650
50	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	804.000	884.400
51	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.044.400	1.148.840
52	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.328.700	1.461.570
53	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.588.900	1.747.790
54	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.895.500	2.085.050
55	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.276.300	2.503.930
56	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.863.000	3.149.300
57	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.490.800	3.839.880
58	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.353.200	4.788.520



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC, băng đồng 0.127mm</i>			
59	CXV/S/DATA-25-24kV	CXV/S/DATA-25-12/20(24) kV	mét	214.100	235.510
60	CXV/S/DATA-35-24kV	CXV/S/DATA-35-12/20(24) kV	mét	256.100	281.710
61	CXV/S/DATA-50-24kV	CXV/S/DATA-50-12/20(24) kV	mét	307.600	338.360
62	CXV/S/DATA-70-24kV	CXV/S/DATA-70-12/20(24) kV	mét	387.700	426.470
63	CXV/S/DATA-95-24kV	CXV/S/DATA-95-12/20(24) kV	mét	482.300	530.530
64	CXV/S/DATA-120-24kV	CXV/S/DATA-120-12/20(24) kV	mét	570.200	627.220
65	CXV/S/DATA-150-24kV	CXV/S/DATA-150-12/20(24) kV	mét	704.800	775.280
66	CXV/S/DATA-185-24kV	CXV/S/DATA-185-12/20(24) kV	mét	797.400	877.140
67	CXV/S/DATA-240-24kV	CXV/S/DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.015.000	1.116.500
68	CXV/S/DATA-300-24kV	CXV/S/DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.208.300	1.329.130
69	CXV/S/DATA-400-24kV	CXV/S/DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.497.900	1.647.690
70	CXV/S/DATA-500-24kV	CXV/S/DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.861.400	2.047.540
		<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, băng đồng 0.127mm</i>			
71	CXV/SE/DSTA-3x25-24kV	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	634.800	698.280
72	CXV/SE/DSTA-3x35-24kV	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	756.300	831.930
73	CXV/SE/DSTA-3x50-24kV	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	914.300	1.005.730
74	CXV/SE/DSTA-3x70-24kV	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.165.200	1.281.720
75	CXV/SE/DSTA-3x95-24kV	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.464.400	1.610.840
76	CXV/SE/DSTA-3x120-24kV	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.731.800	1.904.980
77	CXV/SE/DSTA-3x150-24kV	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.152.100	2.367.310
78	CXV/SE/DSTA-3x185-24kV	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.444.100	2.688.510
79	CXV/SE/DSTA-3x240-24kV	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kv	mét	3.158.300	3.474.130
80	CXV/SE/DSTA-3x300-24kV	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.749.900	4.124.890
81	CXV/SE/DSTA-3x400-24kV	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.641.800	5.105.980
		<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC, băng đồng 0.127mm</i>			
82	CXV/S/AWA-25-24kV	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	218.700	240.570
83	CXV/S/AWA-35-24kV	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	261.500	287.650
84	CXV/S/AWA-50-24kV	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	310.200	341.220
85	CXV/S/AWA-70-24kV	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	403.100	443.410



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VND)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
86	CXV/S/AWA-95-24kV	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	498.100	547.910
87	CXV/S/AWA-120-24kV	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	586.200	644.820
88	CXV/S/AWA-150-24kV	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	720.600	792.660
89	CXV/S/AWA-185-24kV	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	813.800	895.180
90	CXV/S/AWA-240-24kV	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	1.034.200	1.137.620
91	CXV/S/AWA-300-24kV	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.247.000	1.371.700
92	CXV/S/AWA-400-24kV	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.537.800	1.691.580
93	CXV/S/AWA-500-24kV	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.902.600	2.092.860
		<i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1/IEC 60502-1 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)- 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)Kv Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC, băng đồng 0.127mm</i>			
94	CXV/SE/SWA-3x25-24kV	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	751.700	826.870
95	CXV/SE/SWA-3x35-24kV	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	870.400	957.440
96	CXV/SE/SWA-3x50-24kV	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	1.024.000	1.126.400
97	CXV/SE/SWA-3x70-24kV	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.262.100	1.388.310
98	CXV/SE/SWA-3x95-24kV	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.615.900	1.777.490
99	CXV/SE/SWA-3x120-24kV	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.936.500	2.130.150
100	CXV/SE/SWA-3x150-24kV	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.345.100	2.579.610
101	CXV/SE/SWA-3x185-24kV	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.671.600	2.938.760
102	CXV/SE/SWA-3x240-24kV	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.330.700	3.663.770
103	CXV/SE/SWA-3x300-24kV	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.951.500	4.346.650
104	CXV/SE/SWA-3x400-24kV	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.627.700	5.090.470

DANH MỤC 15

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Dây điện lực (AV) -0.6/1kV - AS/NZS 5000.1			
1	AV-16	AV-16-0,6/1kV	mét	8,200	9,020
2	AV-25	AV-25-0,6/1kV	mét	12,300	13,530
3	AV-35	AV-35-0,6/1kV	mét	17,000	18,700
4	AV-50	AV-50-0,6/1kV	mét	23,200	25,520
5	AV-70	AV-70-0,6/1kV	mét	31,600	34,760
6	AV-95	AV-95-0,6/1kV	mét	42,100	46,310
7	AV-120	AV-120-0,6/1kV	mét	52,200	57,420
8	AV-150	AV-150-0,6/1kV	mét	64,900	71,390
9	AV-185	AV-185-0,6/1kV	mét	80,000	88,000
10	AV-240	AV-240-0,6/1kV	mét	102,300	112,530
11	AV-300	AV-300-0,6/1kV	mét	127,500	140,250
12	AV-400	AV-400-0,6/1kV	mét	168,800	185,680
13	AV-500	AV-500-0,6/1kV	mét	210,200	231,220
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 -1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
14	LV-ABC-2x10	LV-ABC-2x10 - 0,6//1kV	mét	13,200	14,520
15	LV-ABC-2x16	LV-ABC-2x16 - 0.6//1 kV	mét	17,800	19,580
16	LV-ABC-2x25	LV-ABC-2x25 - 0,6//1kV	mét	25,600	28,160
17	LV-ABC-2x35	LV-ABC-2x35 - 0,6//1kV	mét	34,300	37,730
18	LV-ABC-2x50	LV-ABC-2x50 - 0,6//1kV	mét	47,700	52,470
19	LV-ABC-2x70	LV-ABC-2x70 - 0.6//1 kV	mét	64,800	71,280
20	LV-ABC-2x95	LV-ABC-2x95 - 0,6//1kV	mét	86,800	95,480
21	LV-ABC-2x120	LV-ABC-2x120 - 0,6//1kV	mét	107,600	118,360
22	LV-ABC-2x150	LV-ABC-2x150 - 0.6//1 kV	mét	132,300	145,530
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
23	LV-ABC-3x16	LV-ABC-3x16 - 0.6//1 kV	mét	26,200	28,820
24	LV-ABC-3x25	LV-ABC-3x25 - 0,6//1 kV	mét	37,600	41,360
25	LV-ABC-3x35	LV-ABC-3x35 - 0.6//1 kV	mét	50,200	55,220
26	LV-ABC-3x50	LV-ABC-3x50 - 0.6//1KV	mét	70,600	77,660
27	LV-ABC-3x70	LV-ABC-3x70 - 0.6//1 kV	mét	96,100	105,710
28	LV-ABC-3x95	LV-ABC-3x95 - 0.6//1 kV	mét	128,300	141,130
29	LV-ABC-3x120	LV-ABC-3x120 - 0.6//1 kV	mét	159,600	175,560
30	LV-ABC-3x150	LV-ABC-3x150 - 0.6//1 kV	mét	196,200	215,820
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
31	LV-ABC-4x16	LV-ABC-4x16 - 0.6//1 kV	mét	34,700	38,170
32	LV-ABC-4x25	LV-ABC-4x25 - 0.6//1 kV	mét	49,600	54,560
33	LV-ABC-4x35	LV-ABC-4x35 - 0.6//1 kV	mét	66,400	73,040
34	LV-ABC-4x50	LV-ABC-4x50 - 0.6//1 kV	mét	93,600	102,960
35	LV-ABC-4x70	LV-ABC-4x70 - 0.6//1 kV	mét	127,500	140,250
36	LV-ABC-4x95	LV-ABC-4x95 - 0,6//1kV	mét	170,400	187,440
37	LV-ABC-4x120	LV-ABC-4x120 - 0.6//1 kV	mét	211,900	233,090
38	LV-ABC-4x150	LV-ABC-4x150 - 0.6//1 kV	mét	259,300	285,230



DANH MỤC 16

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	AXV-10	AXV-10-0,6/1kV	mét	7.700	8.470
2	AXV-16	AXV-16-0,6/1kV	mét	10.400	11.440
3	AXV-25	AXV-25-0,6/1kV	mét	14.900	16.390
4	AXV-35	AXV-35-0,6/1kV	mét	19.300	21.230
5	AXV-50	AXV-50-0,6/1kV	mét	26.000	28.600
6	AXV-70	AXV-70-0,6/1kV	mét	35.100	38.610
7	AXV-95	AXV-95-0,6/1kV	mét	45.900	50.490
8	AXV-120	AXV- 120-0,6/1kV	mét	57.000	62.700
9	AXV-150	AXV-150-0,6/1kV	mét	70.400	77.440
10	AXV-185	AXV-185-0,6/1kV	mét	86.200	94.820
11	AXV-240	AXV-240-0,6/1kV	mét	109.800	120.780
12	AXV-300	AXV-300-0,6/1kV	mét	135.900	149.490
13	AXV-400	AXV-400-0,6/1kv	mét	179.600	197.560
14	AXV-500	AXV-500-0,6/1kV	mét	222.700	244.970
15	AXV-630	AXV-630-0,6/1kV	mét	279.600	307.560
		Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
16	AXV-2x16	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	24.800	27.280
17	AXV-2x25	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	35.400	38.940
18	AXV-2x35	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	45.300	49.830
19	AXV-2x50	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	60.500	66.550
20	AXV-2x70	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	81.900	90.090
21	AXV-2x95	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	106.000	116.600
22	AXV-2x120	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	132.100	145.310
23	AXV-2x150	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	164.000	180.400
24	AXV-2x185	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	199.300	219.230
25	AXV-2x240	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	253.100	278.410
26	AXV-2x300	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	310.100	341.110



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
27	AXV-2x400	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	407.800	448.580
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
28	AXV-3x16	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	32.400	35.640
29	AXV-3x25	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	46.700	51.370
30	AXV-3x35	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	60.800	66.880
31	AXV-3x50	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	82.200	90.420
32	AXV-3x70	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	113.100	124.410
33	AXV-3x95	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	147.300	162.030
34	AXV-3x120	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	182.800	201.080
35	AXV-3x150	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	226.000	248.600
36	AXV-3x185	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	277.600	305.360
37	AXV-3x240	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	352.600	387.860
38	AXV-3x300	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	435.200	478.720
39	AXV-3x400	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	573.300	630.630
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
40	AXV-4x16	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	40.100	44.110
41	AXV-4x25	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	58.100	63.910
42	AXV-4x35	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	76.400	84.040
43	AXV-4x50	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	104.300	114.730
44	AXV-4x70	AXV-4x70-0,6/1kV	mét	143.200	157.520
45	AXV-4x95	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	187.400	206.140
46	AXV-4x120	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	233.800	257.180
47	AXV-4x150	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	289.800	318.780
48	AXV-4x185	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	358.000	393.800
49	AXV-4x240	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	455.400	500.940
50	AXV-4x300	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	564.200	620.620
51	AXV-4x400	AXV-4x400-0,6/1kV	mét	743.600	817.960



DANH MỤC 17

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	AXV/DATA-70	AXV/DATA-70 - 0,6//1kV	mét	57,300	63,030
2	AXV/DATA-95	AXV/DATA-95 - 0,6//1kV	mét	69,700	76,670
3	AXV/DATA-120	AXV/DATA-120 - 0.6//1 kV	mét	83,000	91,300
4	AXV/DATA-150	AXV/DATA-150 - 0,6//1kV	mét	99,200	109,120
5	AXV/DATA-185	AXV/DATA-185 - 0,6//1kV	mét	118,100	129,910
6	AXV/DATA-240	AXV/DATA-240 - 0.6//1 kV	mét	144,800	159,280
7	AXV/DATA-300	AXV/DATA-300 - 0.6//1 kV	mét	174,200	191,620
8	AXV/DATA-400	AXV/DATA-400 - 0.6//1 kV	mét	222,400	244,640
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
9	AXV/DSTA-2x16	AXV/DSTA-2x16 - 0.6//1 kV	mét	38,100	41,910
10	AXV/DSTA-2x25	AXV/DSTA-2x25 - 0.6//1 kV	mét	50,400	55,440
11	AXV/DSTA-2x35	AXV/DSTA-2x35 - 0.6//1 kV	mét	62,300	68,530
12	AXV/DSTA-2x50	AXV/DSTA-2x50 - 0.6//1 kV	mét	79,600	87,560
13	AXV/DSTA-2x70	AXV/DSTA-2x70 - 0.6//1 kV	mét	103,800	114,180
14	AXV/DSTA-2x95	AXV/DSTA-2x95 - 0.6//1 kV	mét	130,700	143,770
15	AXV/DSTA-2x120	AXV/DSTA-2x120 - 0,6//1kV	mét	174,000	191,400
16	AXV/DSTA-2x150	AXV/DSTA-2x150 - 0,6//1kV	mét	209,500	230,450
17	AXV/DSTA-2x185	AXV/DSTA-2x185 - 0.6//1 kV	mét	251,600	276,760
18	AXV/DSTA-2x240	AXV/DSTA-2x240 - 0.6//1 kV	mét	312,600	343,860
19	AXV/DSTA-2x300	AXV/DSTA-2x300 - 0.6//1 kV	mét	378,200	416,020
20	AXV/DSTA-2x400	AXV/DSTA-2x400 - 0,6//1 kV	mét	490,800	539,880
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
21	AXV/DSTA-3x16	AXV/DSTA-3x16 - 0,6//1kV	mét	46,500	51,150
22	AXV/DSTA-3x25	AXV/DSTA-3x25 - 0.6//1 kv	mét	63,200	69,520
23	AXV/DSTA-3x35	AXV/DSTA-3x35 - 0.6//1 kV	mét	79,300	87,230
24	AXV/DSTA-3x50	AXV/DSTA-3x50 - 0.6//1 kV	mét	103,900	114,290
25	AXV/DSTA-3x70	AXV/DSTA-3x70 - 0,6//1kV	mét	137,200	150,920
26	AXV/DSTA-3x95	AXV/DSTA-3x95 - 0.6//1 kV	mét	189,500	208,450
27	AXV/DSTA-3x120	AXV/DSTA-3x120 - 0.6//1 kV	mét	228,500	251,350
28	AXV/DSTA-3x150	AXV/DSTA-3x150 - 0.6//1 kV	mét	277,200	304,920
29	AXV/DSTA-3x185	AXV/DSTA-3x185 - 0.6//1 kV	mét	336,700	370,370
30	AXV/DSTA-3x240	AXV/DSTA-3x240 - 0.6//1 kV	mét	420,100	462,110
31	AXV/DSTA-3x300	AXV/DSTA-3x300 - 0.6//1 kV	mét	510,600	561,660
32	AXV/DSTA-3x400	AXV/DSTA-3x400 - 0,6//1 kV	mét	663,400	729,740
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
33	AXV/DSTA-4x16	AXV/DSTA-4x16 - 0.6//1 kV	mét	55,300	60,830
34	AXV/DSTA-4x25	AXV/DSTA-4x25 - 0.6//1 kV	mét	76,400	84,040
35	AXV/DSTA-4x35	AXV/DSTA-4x35 - 0.6//1 kV	mét	96,800	106,480



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
36	AXV/DSTA-4x50	AXV/DSTA-4x50 - 0.6//1 kV	mét	128,200	141,020
37	AXV/DSTA-4x70	AXV/DSTA-4x70 - 0.6//1 kV	mét	184,900	203,390
38	AXV/DSTA-4x95	AXV/DSTA-4x95 - 0.6//1 kV	mét	233,500	256,850
39	AXV/DSTA-4x120	AXV/DSTA-4x120 - 0.6//1kV	mét	285,500	314,050
40	AXV/DSTA-4x150	AXV/DSTA-4x150 - 0.6//1kV	mét	348,800	383,680
41	AXV/DSTA-4x185	AXV/DSTA-4x185 - 0.6//1kV	mét	424,600	467,060
42	AXV/DSTA-4x240	AXV/DSTA-4x240 - 0.6//1 kV	mét	531,500	584,650
43	AXV/DSTA-4x300	AXV/DSTA-4x300 - 0.6//1 kV	mét	650,800	715,880
44	AXV/DSTA-4x400	AXV/DSTA-4x400 - 0.6//1 kV	mét	843,900	928,290
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV-TCVN 5935-1 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
45	AXV/DSTA-3x10+1x6	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6//1 kV	mét	40,700	44,770
46	AXV/DSTA-3x16+1x10	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6//1kV	mét	52,000	57,200
47	AXV/DSTA-3x25+1x16	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6//1 kV	mét	71,600	78,760
48	AXV/DSTA-3x50+1x25	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6//1kV	mét	116,000	127,600
49	AXV/DSTA-3x50+1x35	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6//1 kV	mét	120,600	132,660
50	AXV/DSTA-3x70+1x35	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6//1 kV	mét	153,700	169,070
51	AXV/DSTA-3x70+1x50	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6//1 kV	mét	161,300	177,430
52	AXV/DSTA-3x95+1x50	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6//1kV	mét	212,600	233,860
53	AXV/DSTA-3x95+1x70	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6//1kV	mét	222,500	244,750
54	AXV/DSTA-3x120+1x70	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6//1kV	mét	261,700	287,870
55	AXV/DSTA-3x120+1x95	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6//1kV	mét	274,000	301,400
56	AXV/DSTA-3x150+1x70	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6//1kV	mét	309,800	340,780
57	AXV/DSTA-3x150+1x95	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6//1 kV	mét	322,000	354,200
58	AXV/DSTA-3x185+1x95	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6//1 kV	mét	378,600	416,460
59	AXV/DSTA-3x185+1x120	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6//1kV	mét	392,300	431,530
60	AXV/DSTA-3x240+1x120	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6//1 kV	mét	472,500	519,750
61	AXV/DSTA-3x240+1x150	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6//1 kV	mét	489,000	537,900
62	AXV/DSTA-3x240+1x185	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6//1kV	mét	505,800	556,380
63	AXV/DSTA-3x300+1x150	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0.6//1 kV	mét	578,500	636,350
64	AXV/DSTA-3x300+1x185	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0.6//1 kV	mét	596,300	655,930
65	AXV/DSTA-3x400+1x185	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0.6//1kV	mét	746,200	820,820
66	AXV/DSTA-3x400+1x240	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0.6//1kV	mét	769,100	846,010



DANH MỤC 18

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-1995 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	AX1V-25-24kV	AX1V-25-12,7/22(24) kV	mét	42.800	47.080
2	AX1V-35-24kV	AX1V-35-12,7/22(24) kV	mét	48.900	53.790
3	AX1V-50-24kV	AX1V-50-12,7/22(24) kV	mét	57.300	63.030
4	AX1V-70-24kV	AX1V-70-12,7/22(24) kv	mét	69.100	76.010
5	AX1V-95-24kV	AX1V-95-12,7/22(24) kV	mét	83.200	91.520
6	AX1V-120-24kV	AX1V-120-12,7/22(24) kV	mét	96.100	105.710
7	AX1V-150-24kV	AX1V-150-12,7/22(24) kV	mét	111.500	122.650
8	AX1V-185-24kV	AX1V-185-12,7/22(24) kV	mét	129.200	142.120
9	AX1V-240-24kV	AX1V-240-12,7/22(24) kV	mét	156.000	171.600
10	AX1V-300-24kV	AX1V-300-12,7/22(24) kV	mét	185.000	203.500
11	AX1V-400-24kV	AX1V-400-12,7/22(24) kV	mét	231.400	254.540
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2 (ruột nhôm có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12	AX1V/WBC-25-24kV	AX1V/WBC-25-12,7/22(24) kV	mét	43.300	47.630
13	AX1V/WBC-35-24kV	AX1V/WBC-35-12,7/22(24) kV	mét	49.500	54.450
14	AX1V/WBC-50-24kV	AX1V/WBC-50-12,7/22(24) kV	mét	58.000	63.800
15	AX1V/WBC-70-24kV	AX1V/WBC-70-12,7/22(24) kV	mét	70.000	77.000
16	AX1V/WBC-95-24kV	AX1V/WBC-95-12,7/22(24) kV	mét	84.200	92.620
17	AX1V/WBC-120-24kV	AX1V/WBC-120-12,7/22(24) kV	mét	97.300	107.030
18	AX1V/WBC-150-24kV	AX1V/WBC-150-12,7/22(24) kV	mét	112.800	124.080
19	AX1V/WBC-185-24kV	AX1V/WBC-185-12,7/22(24) kV	mét	131.100	144.210
20	AX1V/WBC-240-24kV	AX1V/WBC-240-12,7/22(24) kV	mét	158.400	174.240
21	AX1V/WBC-300-24kV	AX1V/WBC-300-12,7/22(24) kV	mét	187.500	206.250
22	AX1V/WBC-400-24kV	AX1V/WBC-400-12,7/22(24) kV	mét	235.000	258.500
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)			
23	AXV/S-25-24kV	AXV/S-25-12,7/22(24) kV	mét	86.000	94.600
24	AXV/S-35-24kV	AXV/S-35-12,7/22(24) kV	mét	94.300	103.730
25	AXV/S-50-24kV	AXV/S-50-12,7/22(24) kV	mét	105.000	115.500



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
26	AXV/S-70-24kV	AXV/S-70-12,7/22(24) kV	mét	121.200	133.320
27	AXV/S-95-24kV	AXV/S-95-12,7/22(24) kV	mét	138.400	152.240
28	AXV/S-120-24kV	AXV/S-120-12,7/22(24) kV	mét	155.300	170.830
29	AXV/S-150-24kV	AXV/S-150-12,7/22(24) kV	mét	172.800	190.080
30	AXV/S-185-24kV	AXV/S-185-12,7/22(24) kV	mét	195.700	215.270
31	AXV/S-240-24kV	AXV/S-240-12,7/22(24) kV	mét	228.000	250.800
32	AXV/S-300-24kV	AXV/S-300-12,7/22(24) kV	mét	260.600	286.660
33	AXV/S-400-24kV	AXV/S-400-12,7/22(24) kV	mét	313.300	344.630
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
34	AXV/SE-3x50-24kV	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	335.400	368.940
35	AXV/SE-3x70-24kV	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	386.400	425.040
36	AXV/SE-3x95-24kV	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	440.700	484.770
37	AXV/SE-3x120-24kV	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	494.400	543.840
38	AXV/SE-3x150-24kV	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	552.000	607.200
39	AXV/SE-3x185-24kV	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	623.500	685.850
40	AXV/SE-3x240-24kV	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	724.700	797.170
41	AXV/SE-3x300-24kV	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	830.700	913.770
42	AXV/SE-3x400-24kV	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	1.002.100	1.102.310
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
43	AXV/S-DATA-50-24kV	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	139.400	153.340
44	AXV/S-DATA-70-24kV	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	156.800	172.480
45	AXV/S-DATA-95-24kV	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	177.000	194.700
46	AXV/S-DATA-120-24kV	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	194.900	214.390
47	AXV/S-DATA-150-24kV	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	215.200	236.720
48	AXV/S-DATA-185-24kV	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	239.500	263.450
49	AXV/S-DATA-240-24kV	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	274.500	301.950
50	AXV/S-DATA-300-24kV	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	311.700	342.870
51	AXV/S-DATA-400-24kV	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	369.600	406.560
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
52	AXV/SE-DSTA-3x50-24kV	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	368.500	405.350



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
53	AXV/SE-DSTA-3x70-24kV	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	490.800	539.880
54	AXV/SE-DSTA-3x95-24kV	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	550.000	605.000
55	AXV/SE-DSTA-3x120-24kV	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	607.800	668.580
56	AXV/SE-DSTA-3x150-24kV	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	672.400	739.640
57	AXV/SE-DSTA-3x185-24kV	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	751.400	826.540
58	AXV/SE-DSTA-3x240-24kV	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	867.900	954.690
59	AXV/SE-DSTA-3x300-24kV	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	985.200	1.083.720
60	AXV/SE-DSTA-3x400-24kV	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.165.700	1.282.270
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
61	AXV/S/AWA-50-24kV	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	169.500	186.450
62	AXV/S/AWA-70-24kV	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	188.200	207.020
63	AXV/S/AWA-95-24kV	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	210.600	231.660
64	AXV/S/AWA-120-24kV	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	230.100	253.110
65	AXV/S/AWA-150-24kV	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	252.100	277.310
66	AXV/S/AWA-185-24kV	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	277.500	305.250
67	AXV/S/AWA-240-24kV	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	335.600	369.160
68	AXV/S/AWA-300-24kV	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	375.700	413.270
69	AXV/S/AWA-400-24kV	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	436.700	480.370
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)			
70	AXV/SE/SWA-3x50-24kV	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	468.700	515.570
71	AXV/SE/SWA-3x70-24kV	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	530.700	583.770
72	AXV/SE/SWA-3x95-24kV	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	610.300	671.330
73	AXV/SE/SWA-3x120-24kV	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	671.100	738.210
74	AXV/SE/SWA-3x150-24kV	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	756.100	831.710
75	AXV/SE/SWA-3x185-24kV	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	846.700	931.370
76	AXV/SE/SWA-3x240-24kV	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	963.800	1.060.180
77	AXV/SE/SWA-3x300-24kV	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.085.100	1.193.610
78	AXV/SE/SWA-3x400-24kV	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.275.500	1.403.050
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV, TCVN 5935-2/IEC 60502-1995 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
79	AsXV-50/8-24kV	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	61.200	67.320
80	AsXV-70/11-24kV	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	74.200	81.620



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
81	AsXV-95/16-24kV	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	91.800	100.980
82	AsXV-120/19-24kV	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	105.700	116.270
83	AsXV-150/19-24kV	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	121.500	133.650
84	AsXV-185/24-24kV	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	144.800	159.280
85	AsXV-185/29-24kV	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	145.800	160.380
86	AsXV-240/32-24kV	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	176.300	193.930
87	AsXV-300/39-24kV	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	208.800	229.680



DANH MỤC 19

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng FR-Mica, cách điện FR-PVC)			
1	CV/FR-1.0	CV/FR-1 - 0.6//1 kV	mét	5.600	6.160
2	CV/FR-1.5	CV/FR-1,5 - 0.6//1 kV	mét	7.200	7.920
3	CV/FR-2.5	CV/FR-2,5 - 0.6//1 kV	mét	10.600	11.660
4	CV/FR-4.0	CV/FR-4 - 0.6//1 kV	mét	16.200	17.820
5	CV/FR-6.0	CV/FR-6 - 0.6//1 kV	mét	23.100	25.410
6	CV/FR-10	CV/FR-10 - 0.6//1 kV	mét	37.300	41.030
7	CV/FR-16	CV/FR-16 - 0.6//1 kV	mét	59.100	65.010
8	CV/FR-25	CV/FR-25 - 0.6//1 kV	mét	91.100	100.210
9	CV/FR-35	CV/FR-35 - 0.6//1 kV	mét	123.000	135.300
10	CV/FR-50	CV/FR-50 - 0.6//1 kV	mét	169.200	186.120
11	CV/FR-70	CV/FR-70 - 0.6//1 kV	mét	235.700	259.270
12	CV/FR-95	CV/FR-95 - 0.6//1 kV	mét	322.400	354.640
13	CV/FR-120	CV/FR-120 - 0.6//1 kV	mét	411.500	452.650
14	CV/FR-150	CV/FR-150 - 0.6//1 kV	mét	488.100	536.910
15	CV/FR-185	CV/FR-185 - 0.6//1 kV	mét	607.200	667.920
16	CV/FR-240	CV/FR-240 - 0.6//1 kV	mét	791.400	870.540
17	CV/FR-300	CV/FR-300 - 0.6//1 kv	mét	987.900	1.086.690
18	CV/FR-400	CV/FR-400 - 0.6//1 kV	mét	1.236.500	1.360.150
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
19	CXV/FR-1x1	CXV/FR-1x1 - 0.6//1 kV	mét	7.200	7.920
20	CXV/FR-1x1.5	CXV/FR-1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	8.900	9.790
21	CXV/FR-1x2.5	CXV/FR-1x2,5 - 0.6//1 kV	mét	12.500	13.750
22	CXV/FR-1x4	CXV/FR-1x4 - 0.6//1 kV	mét	18.100	19.910
23	CXV/FR-1x6	CXV/FR-1 x6 - 0.6//1 kV	mét	25.200	27.720
24	CXV/FR-1x10	CXV/FR-1 x10 - 0.6//1 kV	mét	39.600	43.560
25	CXV/FR-1x16	CXV/FR-1 x16 - 0.6//1 kV	mét	64.100	70.510
26	CXV/FR-1x25	CXV/FR-1 x25 - 0.6//1 kV	mét	96.800	106.480
27	CXV/FR-1x35	CXV/FR-1 x35 - 0.6//1 kV	mét	129.500	142.450
28	CXV/FR-1x50	CXV/FR-1 x50 - 0.6//1 kV	mét	175.200	192.720
29	CXV/FR-1x70	CXV/FR-1 x70 - 0.6//1 kV	mét	242.900	267.190
30	CXV/FR-1x95	CXV/FR-1 x95 - 0.6//1 kV	mét	329.600	362.560
31	CXV/FR-1x120	CXV/FR-1 x120 - 0.6//1 kV	mét	421.200	463.320



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
32	CXV/FR-1x150	CXV/FR-1 x150 - 0.6//1 kV	mét	501.200	551.320
33	CXV/FR-1x185	CXV/FR-1 x185 - 0.6//1 kV	mét	619.200	681.120
34	CXV/FR-1x240	CXV/FR-1 x240 - 0.6//1 kV	mét	804.900	885.390
35	CXV/FR-1x300	CXV/FR-1 x300 - 0.6//1 kV	mét	1.003.200	1.103.520
36	CXV/FR-1x400	CXV/FR-1 x400 - 0.6//1 kV	mét	1.272.800	1.400.080
37	CXV/FR-1x500	CXV/FR-1 x500 - 0.6//1 kV	mét	1.618.400	1.780.240
38	CXV/FR-1x630	CXV/FR-1 x630 - 0.6//1 kV	mét	2.079.000	2.286.900
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
39	CXV/FR-2x1	CXV/FR-2x1 - 0.6//1 kV	mét	16.600	18.260
40	CXV/FR-2x1.5	CXV/FR-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	20.200	22.220
41	CXV/FR-2x2.5	CXV/FR-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	27.900	30.690
42	CXV/FR-2x4	CXV/FR-2x4 - 0.6//1 kV	mét	39.800	43.780
43	CXV/FR-2x6	CXV/FR-2x6 - 0.6//1 kV	mét	54.600	60.060
44	CXV/FR-2x10	CXV/FR-2x10 - 0.6//1 kV	mét	84.600	93.060
45	CXV/FR-2x16	CXV/FR-2x16 - 0.6//1 kV	mét	147.000	161.700
46	CXV/FR-2x25	CXV/FR-2x25 - 0.6//1 kV	mét	215.600	237.160
47	CXV/FR-2x35	CXV/FR-2x35 - 0.6//1 kV	mét	282.900	311.190
48	CXV/FR-2x50	CXV/FR-2x50 - 0.6//1 kV	mét	375.800	413.380
49	CXV/FR-2x70	CXV/FR-2x70 - 0.6//1 kV	mét	513.800	565.180
50	CXV/FR-2x95	CXV/FR-2x95 - 0.6//1 kV	mét	692.900	762.190
51	CXV/FR-2x120	CXV/FR-2x120 - 0.6//1 kV	mét	888.500	977.350
52	CXV/FR-2x150	CXV/FR-2x150 - 0.6//1 kV	mét	1.046.000	1.150.600
53	CXV/FR-2x185-0.5/1kV	CXV/FR-2x185 - 0.5//1 kV	mét	1.295.700	1.425.270
54	CXV/FR-2x240	CXV/FR-2x240 - 0.6//1 kV	mét	1.679.100	1.847.010
55	CXV/FR-2x300	CXV/FR-2x300 - 0.6//1 kV	mét	2.094.600	2.304.060
56	CXV/FR-2x400	CXV/FR-2x400 - 0.6//1 kV	mét	2.640.500	2.904.550
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
57	CXV/FR-3x1	CXV/FR-3x1 - 0.6//1 kV	mét	21.600	23.760
58	CXV/FR-3x1.5	CXV/FR-3x1,5 - 0.6//1 kV	mét	26.800	29.480
59	CXV/FR-3x2.5	CXV/FR-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	37.800	41.580
60	CXV/FR-3x4	CXV/FR-3x4 - 0.6//1 kV	mét	55.500	61.050
61	CXV/FR-3x6	CXV/FR-3x6 - 0.6//1 kV	mét	77.300	85.030
62	CXV/FR-3x10	CXV/FR-3x10 - 0.6//1 kV	mét	121.300	133.430
63	CXV/FR-3x16	CXV/FR-3x16 - 0.6//1 kV	mét	209.700	230.670
64	CXV/FR-3x25	CXV/FR-3x25 - 0.6//1 kV	mét	306.900	337.590
65	CXV/FR-3x35	CXV/FR-3x35 - 0.6//1 kV	mét	403.800	444.180
66	CXV/FR-3x50	CXV/FR-3x50 - 0.6//1 kV	mét	543.200	597.520



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
67	CXV/FR-3x70	CXV/FR-3x70 - 0.6//1 kV	mét	749.300	824.230
68	CXV/FR-3x95	CXV/FR-3x95 - 0.6//1 kV	mét	1.016.700	1.118.370
69	CXV/FR-3x120	CXV/FR-3x120 - 0.6//1 kV	mét	1.292.600	1.421.860
70	CXV/FR-3x150	CXV/FR-3x150 - 0.6//1 kV	mét	1.544.300	1.698.730
71	CXV/FR-3x185	CXV/FR-3x185 - 0.6//1kV	mét	1.900.100	2.090.110
72	CXV/FR-3x240	CXV/FR-3x240 - 0.6//1kV	mét	2.457.600	2.703.360
73	CXV/FR-3x300	CXV/FR-3x300 - 0.6//1kV	mét	3.074.600	3.382.060
74	CXV/FR-3x400	CXV/FR-3x400 - 0.6//1 kV	mét	3.905.900	4.296.490
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
75	CXV/FR-4x1	CXV/FR-4x1 - 0.6//1 kV	mét	27.100	29.810
76	CXV/FR-4x1.5	CXV/FR-4x1,5 - 0.6//1 kV	mét	33.800	37.180
77	CXV/FR-4x2.5	CXV/FR-4x2,5 - 0.6//1 kV	mét	48.500	53.350
78	CXV/FR-4x4	CXV/FR-4x4 - 0.6//1 kV	mét	71.800	78.980
79	CXV/FR-4x6	CXV/FR-4x6 - 0.6//1 kV	mét	100.400	110.440
80	CXV/FR-4x10	CXV/FR-4x10 - 0.6//1 kV	mét	159.100	175.010
81	CXV/FR-4x16	CXV/FR-4x16 - 0.6//1 kV	mét	265.500	292.050
82	CXV/FR-4x25	CXV/FR-4x25 - 0.6//1 kV	mét	397.400	437.140
83	CXV/FR-4x35	CXV/FR-4x35 - 0.6//1 kV	mét	527.300	580.030
84	CXV/FR-4x50	CXV/FR-4x50 - 0.6//1 kV	mét	715.100	786.610
85	CXV/FR-4x70	CXV/FR-4x70 - 0.6//1 kV	mét	989.700	1.088.670
86	CXV/FR-4x95	CXV/FR-4x95 - 0.6//1 kV	mét	1.344.200	1.478.620
87	CXV/FR-4x120	CXV/FR-4x120 - 0.6//1 kV	mét	1.716.500	1.888.150
88	CXV/FR-4x150	CXV/FR-4x150 - 0.6//1 kV	mét	2.036.100	2.239.710
89	CXV/FR-4x185	CXV/FR-4x185 - 0.6//1kV	mét	2.527.200	2.779.920
90	CXV/FR-4x240	CXV/FR-4x240 - 0.6//1kV	mét	3.288.200	3.617.020
91	CXV/FR-4x300	CXV/FR-4x300 - 0.6//1kV	mét	4.088.900	4.497.790
92	CXV/FR-4x400	CXV/FR-4x400 - 0.6//1 kV	mét	5.227.500	5.750.250
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
93	CXV/FR-3x2.5+1x1.5	CXV/FR-3x2,5+1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	44.900	49.390
94	CXV/FR-3x4+1x2.5	CXV/FR-3x4+1x2,5 - 0.6//1 kV	mét	66.500	73.150
95	CXV/FR-3x6+1x4	CXV/FR-3x6+1x4 - 0.6//1 kV	mét	93.700	103.070
96	CXV/FR-3X10+1x6	CXV/FR-3X10+1x6 - 0.6//1kV	mét	144.900	159.390
97	CXV/FR-3X16+1x10	CXV/FR-3X16+1x10 - 0.6//1 kV	mét	221.300	243.430
98	CXV/FR-3x25+1x16	CXV/FR-3x25+1x16 - 0.6//1kV	mét	365.700	402.270
99	CXV/FR-3x35+1x16	CXV/FR-3x35+1x16 - 0.6//1kV	mét	463.400	509.740
100	CXV/FR-3x35+1x25	CXV/FR-3x35+1x25 - 0.6//1 kV	mét	495.200	544.720
101	CXV/FR-3x50+1x25	CXV/FR-3x50+1x25 - 0.6//1 kV	mét	640.400	704.440



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
102	CXV/FR-3x50+1x35	CXV/FR-3x50+1x35 - 0.6//1 kV	mét	672.500	739.750
103	CXV/FR-3x70+1x35	CXV/FR-3x70+1x35 - 0.6//1kV	mét	878.700	966.570
104	CXV/FR-3x70+1x50	CXV/FR-3x70+1x50 - 0.6//1 kV	mét	921.600	1.013.760
105	CXV/FR-3x95+1x50	CXV/FR-3x95+1x50 - 0.6//1 kV	mét	1.190.900	1.309.990
106	CXV/FR-3x95+1x70	CXV/FR-3x95+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.259.100	1.385.010
107	CXV/FR-3x120+1x70	CXV/FR-3x120+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.488.900	1.637.790
108	CXV/FR-3x120+1x95	CXV/FR-3x120+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1.585.700	1.744.270
109	CXV/FR-3x150+1x70	CXV/FR-3x150+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.769.900	1.946.890
110	CXV/FR-3x150+1x95	CXV/FR-3x150+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1.857.600	2.043.360
111	CXV/FR-3x185+1x95	CXV/FR-3x185+1x95 - 0.6//1 kV	mét	2.233.700	2.457.070
112	CXV/FR-3x240+1x120	CXV/FR-3x240+1x120 - 0.6//1kV	mét	2.879.000	3.166.900
113	CXV/FR-3x240+1x150	CXV/FR-3x240+1x150 - 0.6//1 kV	mét	2.970.300	3.267.330
114	CXV/FR-3x240+1x185	CXV/FR-3x240+1x185 - 0.6//1kV	mét	3.100.800	3.410.880
115	CXV/FR-3x300+1x150	CXV/FR-3x300+1x150 - 0.6//1kV	mét	3.580.700	3.938.770
116	CXV/FR-3x300+1x185	CXV/FR-3x300+1x185 - 0.6//1 kV	mét	3.701.100	4.071.210
117	CXV/FR-3x400+1x185	CXV/FR-3x400+1x185 - 0.6//1 kV	mét	4.566.300	5.022.930
118	CXV/FR-3x400+1x240	CXV/FR-3x400+1x240 - 0.6//1kV	mét	4.754.600	5.230.060



DANH MỤC 20

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Dây điện lực chậm cháy (Ruột đồng, cách điện FR-PVC), 0.6/1kV, AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-1.3 CAT C			
1	CV/FRT-1.5	CV/FRT-1,5 - 0.6//1 kV	mét	5.700	6.270
2	CV/FRT-2.5	CV/FRT-2,5 - 0.6//1 kV	mét	8.900	9.790
3	CV/FRT-4	CV/FRT-4 - 0.6//1 kV	mét	14.000	15.400
4	CV/FRT-6	CV/FRT-6 - 0.6//1 kV	mét	20.500	22.550
5	CV/FRT-10	CV/FRT-10 - 0.6//1 kV	mét	34.400	37.840
6	CV/FRT-16	CV/FRT-16 - 0.6//1 kV	mét	52.700	57.970
7	CV/FRT-25	CV/FRT-25 - 0.6//1 kV	mét	83.000	91.300
8	CV/FRT-35	CV/FRT-35 - 0.6//1 kV	mét	113.700	125.070
9	CV/FRT-50	CV/FRT-50 - 0.6//1 kV	mét	158.300	174.130
10	CV/FRT-70	CV/FRT-70 - 0.6//1 kV	mét	222.900	245.190
11	CV/FRT-95	CV/FRT-95 - 0.6//1 kV	mét	307.400	338.140
12	CV/FRT-120	CV/FRT-120 - 0.6//1 kV	mét	396.600	436.260
13	CV/FRT-150	CV/FRT-150 - 0.6//1 kV	mét	471.300	518.430
14	CV/FRT-185	CV/FRT-185 - 0.6//1 kV	mét	586.800	645.480
15	CV/FRT-240	CV/FRT-240 - 0.6//1 kV	mét	768.300	845.130
16	CV/FRT-300	CV/FRT-300 - 0.6//1 kV	mét	961.800	1.057.980
17	CV/FRT-400	CV/FRT-400 - 0.6//1 kV	mét	1.224.600	1.347.060
18	CV/FRT-500	CV/FRT-500 - 0.6//1 kV	mét	1.565.100	1.721.610
19	CV/FRT-630	CV/FRT-630 - 0.6//1 kV	mét	2.012.400	2.213.640
		Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
20	CXV/FRT-1x1	CXV/FRT-1x1 - 0.6//1 kV	mét	5.700	6.270
21	CXV/FRT-1x1.5	CXV/FRT-1x1,5 - 0.6//1 kV	mét	7.300	8.030
22	CXV/FRT-1x2.5	CXV/FRT-1x2,5 - 0.6//1kV	mét	10.700	11.770
23	CXV/FRT-1x4	CXV/FRT-1x4 - 0.6//1 kV	mét	15.900	17.490
24	CXV/FRT-1x6	CXV/FRT-1x6 - 0.6//1 kV	mét	22.700	24.970
25	CXV/FRT-1x10	CXV/FRT-1x10 - 0.6//1 kV	mét	36.600	40.260
26	CXV/FRT-1x16	CXV/FRT-1x16 - 0.6//1 kV	mét	57.000	62.700
27	CXV/FRT-1x25	CXV/FRT-1x25 - 0.6//1kV	mét	87.500	96.250
28	CXV/FRT-1x35	CXV/FRT-1x35 - 0.6//1 kV	mét	118.800	130.680
29	CXV/FRT-1x50	CXV/FRT-1x50 - 0.6//1 kV	mét	160.200	176.220
30	CXV/FRT-1x70	CXV/FRT-1x70 - 0.6//1 kV	mét	226.100	248.710
31	CXV/FRT-1x95	CXV/FRT-1x95 - 0.6//1 kV	mét	309.800	340.780
32	CXV/FRT-1x120	CXV/FRT-1x120 - 0.6//1 kV	mét	403.800	444.180



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
33	CXV/FRT-1x150	CXV/FRT-1x150 - 0.6//1 kV	mét	480.000	528.000
34	CXV/FRT-1x185	CXV/FRT-1x185 - 0.6//1 kV	mét	599.300	659.230
35	CXV/FRT-1x240	CXV/FRT-1x240 - 0.6//1 kV	mét	783.300	861.630
36	CXV/FRT-1x300	CXV/FRT-1x300 - 0.6//1 kV	mét	981.300	1.079.430
37	CXV/FRT-1x400	CXV/FRT-1x400 - 0.6//1 kV	mét	1.250.300	1.375.330
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
38	CXV/FRT-2x1	CXV/FRT-2x1 - 0.6//1 kV	mét	12.800	14.080
39	CXV/FRT-2x1.5	CXV/FRT-2x1,5 - 0.6//1 kV	mét	16.100	17.710
40	CXV/FRT-2x2.5	CXV/FRT-2x2,5 - 0.6//1 kV	mét	23.200	25.520
41	CXV/FRT-2x4	CXV/FRT-2x4 - 0.6//1 kV	mét	34.900	38.390
42	CXV/FRT-2x6	CXV/FRT-2x6 - 0.6//1kV	mét	49.100	54.010
43	CXV/FRT-2x10	CXV/FRT-2x10 - 0.6//1 kV	mét	78.100	85.910
44	CXV/FRT-2x16	CXV/FRT-2x16 - 0.6//1kV	mét	131.700	144.870
45	CXV/FRT-2x25	CXV/FRT-2x25 - 0.6//1kV	mét	195.500	215.050
46	CXV/FRT-2x35	CXV/FRT-2x35 - 0.6//1 kV	mét	260.300	286.330
47	CXV/FRT-2x50	CXV/FRT-2x50 - 0.6//1 kV	mét	344.300	378.730
48	CXV/FRT-2x70	CXV/FRT-2x70 - 0.6//1 kV	mét	478.500	526.350
49	CXV/FRT-2x95	CXV/FRT-2x95 - 0.6//1kV	mét	651.500	716.650
50	CXV/FRT-2x120	CXV/FRT-2x120 - 0.6//1 kV	mét	845.700	930.270
51	CXV/FRT-2x150	CXV/FRT-2x150 - 0.6//1 kV	mét	1.006.800	1.107.480
52	CXV/FRT-2x185	CXV/FRT-2x185 - 0.6//1kV	mét	1.249.500	1.374.450
53	CXV/FRT-2x240	CXV/FRT-2x240 - 0.6//1 kV	mét	1.628.700	1.791.570
54	CXV/FRT-2x300	CXV/FRT-2x300 - 0.6//1kV	mét	2.040.300	2.244.330
55	CXV/FRT-2x400	CXV/FRT-2x400 - 0.6//1 kV	mét	2.596.500	2.856.150
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0.6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
56	CXV/FRT-3x1	CXV/FRT-3x1 - 0.6//1 kV	mét	16.700	18.370
57	CXV/FRT-3x1.5	CXV/FRT-3x1,5 - 0.6//1kV	mét	21.600	23.760
58	CXV/FRT-3x2.5	CXV/FRT-3x2,5 - 0.6//1 kV	mét	31.800	34.980
59	CXV/FRT-3x4	CXV/FRT-3x4 - 0.6//1kV	mét	48.900	53.790
60	CXV/FRT-3x6	CXV/FRT-3x6 - 0.6//1kV	mét	69.700	76.670
61	CXV/FRT-3x10	CXV/FRT-3x10 - 0.6//1 kV	mét	112.500	123.750
62	CXV/FRT-3x16	CXV/FRT-3x16 - 0.6//1 kV	mét	183.000	201.300
63	CXV/FRT-3x25	CXV/FRT-3x25 - 0.6//1kV	mét	276.200	303.820
64	CXV/FRT-3x35	CXV/FRT-3x35 - 0.6//1kV	mét	370.800	407.880
65	CXV/FRT-3x50	CXV/FRT-3x50 - 0.6//1 kV	mét	495.000	544.500
66	CXV/FRT-3x70	CXV/FRT-3x70 - 0.6//1kV	mét	695.600	765.160
67	CXV/FRT-3x95	CXV/FRT-3x95 - 0.6//1kV	mét	953.400	1.048.740



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
68	CXV/FRT-3x120	CXV/FRT-3x120 - 0,6//1kV	mét	1.237.400	1.361.140
69	CXV/FRT-3x150	CXV/FRT-3x150 - 0,6//1kV	mét	1.471.800	1.618.980
70	CXV/FRT-3x185	CXV/FRT-3x185 - 0,6//1 kV	mét	1.838.100	2.021.910
71	CXV/FRT-3x240	CXV/FRT-3x240 - 0,6//1 kV	mét	2.402.300	2.642.530
72	CXV/FRT-3x300	CXV/FRT-3x300 - 0,6//1 kV	mét	3.004.100	3.304.510
73	CXV/FRT-3x400	CXV/FRT-3x400 - 0,6//1 kV	mét	3.828.600	4.211.460
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
74	CXV/FRT-4x1	CXV/FRT-4x1 - 0,6//1 kV	mét	21.000	23.100
75	CXV/FRT-4x1,5	CXV/FRT-4x1,5 - 0,6//1 kV	mét	27.400	30.140
76	CXV/FRT-4x2,5	CXV/FRT-4x2,5 - 0,6//1 kV	mét	41.000	45.100
77	CXV/FRT-4x4	CXV/FRT-4x4 - 0,6//1kV	mét	63.300	69.630
78	CXV/FRT-4x6	CXV/FRT-4x6 - 0,6//1 kV	mét	90.800	99.880
79	CXV/FRT-4x10	CXV/FRT-4x10 - 0,6//1 kV	mét	147.700	162.470
80	CXV/FRT-4x16	CXV/FRT-4x16 - 0,6//1 kV	mét	236.400	260.040
81	CXV/FRT-4x25	CXV/FRT-4x25 - 0,6//1 kV	mét	358.700	394.570
82	CXV/FRT-4x35	CXV/FRT-4x35 - 0,6//1kV	mét	483.300	531.630
83	CXV/FRT-4x50	CXV/FRT-4x50 - 0,6//1kV	mét	651.000	716.100
84	CXV/FRT-4x70	CXV/FRT-4x70 - 0,6//1kV	mét	918.300	1.010.130
85	CXV/FRT-4x95	CXV/FRT-4x95 - 0,6//1kV	mét	1.259.900	1.385.890
86	CXV/FRT-4x120	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.639.400	1.803.340
87	CXV/FRT-4x150	CXV/FRT-4x150 - 0,6//1 kV	mét	1.955.000	2.150.500
88	CXV/FRT-4x185	CXV/FRT-4x185 - 0,6//1kV	mét	2.435.300	2.678.830
89	CXV/FRT-4x240	CXV/FRT-4x240 - 0,6//1 kV	mét	3.183.200	3.501.520
90	CXV/FRT-4x300	CXV/FRT-4x300 - 0,6//1 kV	mét	3.981.900	4.380.090
91	CXV/FRT-4x400	CXV/FRT-4x400 - 0,6//1 kV	mét	5.077.800	5.585.580
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)					
92	CXV/FRT-3x4+1x2,5	CXV/FRT-3x4+1x2,5 - 0,6//1 kV	mét	58.100	63.910
93	CXV/FRT-3x6+1x4	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6//1 kV	mét	84.200	92.620
94	CXV/FRT-3x10+1x6	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6//1 kV	mét	133.800	147.180
95	CXV/FRT-3x16+1x10	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6//1kV	mét	208.000	228.800
96	CXV/FRT-3x25+1x16	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6//1kV	mét	328.100	360.910
97	CXV/FRT-3x35+1x16	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6//1 kV	mét	421.500	463.650
98	CXV/FRT-3x35+1x25	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6//1kV	mét	451.800	496.980
99	CXV/FRT-3x50+1x25	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6//1 kV	mét	578.300	636.130
100	CXV/FRT-3x50+1x35	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6//1kV	mét	609.200	670.120
101	CXV/FRT-3x70+1x35	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6//1 kV	mét	809.700	890.670
102	CXV/FRT-3x70+1x50	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6//1 kV	mét	851.100	936.210



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
103	CXV/FRT-3x95+1x50	CXV/FRT-3x95+1 x50 - 0.6//1 kV	mét	1.109.300	1.220.230
104	CXV/FRT-3x95+1x70	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.175.700	1.293.270
105	CXV/FRT-3x120+1x70	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.465.200	1.611.720
106	CXV/FRT-3x120+1x95	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0.6//1 kV	mét	1.560.600	1.716.660
107	CXV/FRT-3x150+1x70	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0.6//1 kV	mét	1.747.800	1.922.580
108	CXV/FRT-3x150+1x95	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0.6//1kV	mét	1.841.300	2.025.430
109	CXV/FRT-3x185+1x95	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0.6//1kV	mét	2.154.300	2.369.730
110	CXV/FRT-3x185+1x120	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0.6//1 kV	mét	2.300.900	2.530.990
111	CXV/FRT-3x240+1x120	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0.6//1 kV	mét	2.888.600	3.177.460
112	CXV/FRT-3x240+1x150	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0.6//1kV	mét	2.983.100	3.281.410
113	CXV/FRT-3x240+1x185	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0.6//1 kV	mét	3.106.800	3.417.480
114	CXV/FRT-3x300+1x150	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0.6//1 kV	mét	3.605.400	3.965.940
115	CXV/FRT-3x300+1x185	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0.6//1 kV	mét	3.619.400	3.981.340
116	CXV/FRT-3x400+1x185	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0.6//1 kV	mét	4.443.600	4.887.960
117	CXV/FRT-3x400+1x240	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0.6//1 kV	mét	4.772.100	5.249.310

DANH MỤC 21

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		<i>Dây nhôm lõi thép: As hoặc (ACSR), TCVN 5064</i>			
1	As50/8	As 50/8	mét	21,900	24,090
2	As70/11	As 70/11	mét	30,900	33,990
3	As95/16	As 95/16	mét	43,100	47,410
4	As120/19	As 120/19	mét	54,100	59,510
5	As120/27	As 120/27	mét	55,700	61,270
6	As150/19	As 150/19	mét	65,600	72,160
7	As150/24	As 150/24	mét	68,200	75,020
8	As185/24	As 185/24	mét	82,700	90,970
9	As185/29	As 185/29	mét	82,500	90,750
10	As240/32	As 240/32	mét	106,800	117,480
11	As240/39	As 240/39	mét	106,500	117,150
12	As300/39	As 300/39	mét	131,400	144,540
13	As330/43	As 330/43	mét	144,600	159,060
14	As400/51	As 400/51	mét	171,600	188,760
		<i>Dây nhôm trần xoắn: A</i>			
15	A-50	A-50	mét	19,300	21,230
16	A-70	A-70	mét	26,800	29,480
17	A-95	A-95	mét	36,900	40,590
18	A-120	A-120	mét	45,600	50,160
19	A-150	A-150	mét	57,500	63,250
20	A-185	A-185	mét	72,100	79,310
21	A-240	A-240	mét	91,200	100,320
22	A-300	A-300	mét	112,200	123,420
23	A-400	A-400	mét	152,800	168,080
		<i>Dây đồng trần xoắn C</i>			
24	C-10	C 10	mét	30,990	34,089
25	C-16	C 16	mét	48,810	53,691
26	C-25	C 25	mét	76,260	83,886
27	C-35	C 35	mét	107,020	117,722
28	C-50	C 50	mét	154,520	169,972
29	C-70	C 70	mét	213,760	235,136
30	C-95	C 95	mét	290,690	319,759
31	C-120	C 120	mét	373,260	410,586
32	C-150	C 150	mét	457,220	502,942
33	C-185	C 185	mét	569,160	626,076
34	C-240	C 240	mét	738,910	812,801
35	C-300	C 300	mét	894,060	983,466
36	C-400	C 400	mét	1,207,700	1,328,470

DANH MỤC 22



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)			
1	CXV/S-35-24kV	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	228.900	251.790
2	CXV/S-50-24kV	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	278.100	305.910
3	CXV/S-70-24kV	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	357.700	393.470
4	CXV/S-95-24kV	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	447.500	492.250
5	CXV/S-120-24kV	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	547.100	601.810
6	CXV/S-150-24kV	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	684.000	752.400
7	CXV/S-185-24kV	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	815.000	896.500
8	CXV/S-240-24kV	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	1.012.500	1.113.750
9	CXV/S-300-24kV	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	1.233.300	1.356.630
10	CXV/S-400-24kV	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.594.700	1.754.170
11	CXV/S-500-24kV	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.953.600	2.148.960
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)			
12	CXV/SE-3x35-24kV	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	642.400	706.640
13	CXV/SE-3x50-24kV	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	804.500	884.950
14	CXV/SE-3x70-24kV	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	1.055.900	1.161.490
15	CXV/SE-3x95-24kV	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.336.500	1.470.150
16	CXV/SE-3x120-24kV	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.658.300	1.824.130
17	CXV/SE-3x150-24kV	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.982.800	2.181.080
18	CXV/SE-3x185-24kV	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	2.390.800	2.629.880
19	CXV/SE-3x240-24kV	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	3.018.600	3.320.460
20	CXV/SE-3x300-24kV	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	3.699.300	4.069.230
21	CXV/SE-3x400-24kV	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	4.708.100	5.178.910
		Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , giáp bằng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)			
22	CXV/S-DATA-35-24kV	CXV/S-DATA-35 -12/20(24) kV	mét	265.900	292.490
23	CXV/S-DATA-50-24kV	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	316.000	347.600
24	CXV/S-DATA-70-24kV	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	398.700	438.570
25	CXV/S-DATA-95-24kV	CXV/S-DATA-95 -12/20(24) kV	mét	490.100	539.110



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
26	CXV/S-DATA-120-24kV	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	592.500	651.750
27	CXV/S-DATA-150-24kV	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	731.200	804.320
28	CXV/S-DATA-185-24kV	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	865.500	952.050
29	CXV/S-DATA-240-24kV	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	1.065.900	1.172.490
30	CXV/S-DATA-300-24kV	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	1.290.700	1.419.770
31	CXV/S-DATA-400-24kV	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.658.400	1.824.240
32	CXV/S-DATA-500-24kV	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	2.021.300	2.223.430
33	CXV/S-DATA-630-24kV	CXV/S-DATA-630-12/20(24) kV	mét	2.519.400	2.771.340
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dày 0.1 mm ,giáp bằng thép)			
34	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	676.700	744.370
35	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	837.700	921.470
36	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.095.000	1.204.500
37	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.379.900	1.517.890
38	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.705.100	1.875.610
39	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.033.600	2.236.960
40	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.444.100	2.688.510
41	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.114.200	3.425.620
42	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.804.700	4.185.170
43	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.821.500	5.303.650
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dày 0.127 mm ,giáp bằng thép)			
44	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	734.000	807.400
45	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	915.800	1.007.380
46	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.166.100	1.282.710
47	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.465.200	1.611.720
48	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.775.500	1.953.050
49	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.152.400	2.367.640
50	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.524.700	2.777.170
51	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.165.900	3.482.490
52	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.858.500	4.244.350
53	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.877.800	5.365.580
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : băng đồng 1 lớp dày 0.127 mm ,giáp bằng thép)			
54	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	706.400	777.040



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
55	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	873.000	960.300
56	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.131.600	1.244.760
57	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.417.400	1.559.140
58	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.743.300	1.917.630
59	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.074.000	2.281.400
60	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.487.200	2.735.920
61	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.164.900	3.481.390
62	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.859.800	4.245.780
63	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.876.700	5.364.370
		Cáp trung thế 24kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.05 mm, giáp bằng thép)			
64	CXV/SE-DSTA-3x35-24kV	CXV/SE-DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	654.200	719.620
65	CXV/SE-DSTA-3x50-24kV	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	814.200	895.620
66	CXV/SE-DSTA-3x70-24kV	CXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.070.000	1.177.000
67	CXV/SE-DSTA-3x95-24kV	CXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.353.200	1.488.520
68	CXV/SE-DSTA-3x120-24kV	CXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.677.100	1.844.810
69	CXV/SE-DSTA-3x150-24kV	CXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	2.004.300	2.204.730
70	CXV/SE-DSTA-3x185-24kV	CXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.413.000	2.654.300
71	CXV/SE-DSTA-3x240-24kV	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	3.081.200	3.389.320
72	CXV/SE-DSTA-3x300-24kV	CXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.770.000	4.147.000
73	CXV/SE-DSTA-3x400-24kV	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	4.784.200	5.262.620
		Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)			
74	CXV/S-50-40.5kV	CXV/S-50-20/35(40.5) kV	mét	307.900	338.690
75	CXV/S-70-40.5kV	CXV/S-70-20/35(40.5) kV	mét	389.200	428.120
76	CXV/S-95-40.5kV	CXV/S-95-20/35(40.5) kV	mét	480.400	528.440
77	CXV/S-120-40.5kV	CXV/S-120-20/35(40.5) kV	mét	581.500	639.650
78	CXV/S-150-40.5kV	CXV/S-150-20/35(40.5) kV	mét	720.100	792.110
79	CXV/S-185-40.5kV	CXV/S-185-20/35(40.5) kV	mét	850.800	935.880
80	CXV/S-240-40.5kV	CXV/S-240-20/35(40.5) kV	mét	1.050.600	1.155.660
81	CXV/S-300-40.5kV	CXV/S-300-20/35(40.5) kV	mét	1.273.000	1.400.300
82	CXV/S-400-40.5kV	CXV/S-400-20/35(40.5) kV	mét	1.639.500	1.803.450
83	CXV/S-500-40.5kV	CXV/S-500-20/35(40.5) kV	mét	2.000.300	2.200.330
84	CXV/S-630-40.5kV	CXV/S-630-20/35(40.5) kV	mét	2.493.100	2.742.410
		Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)			



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VND)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
85	CXV/SE-3x50-40.5kV	CXV/SE-3x50-20/35(40.5) kV	mét	940.900	1.034.990
86	CXV/SE-3x70-40.5kV	CXV/SE-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.193.800	1.313.180
87	CXV/SE-3x95-40.5kV	CXV/SE-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.479.700	1.627.670
88	CXV/SE-3x120-40.5kV	CXV/SE-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.806.300	1.986.930
89	CXV/SE-3x150-40.5kV	CXV/SE-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.135.300	2.348.830
90	CXV/SE-3x185-40.5kV	CXV/SE-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.549.000	2.803.900
91	CXV/SE-3x240-40.5kV	CXV/SE-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.185.300	3.503.830
92	CXV/SE-3x300-40.5kV	CXV/SE-3x300-20/35(40.5) kV	mét	3.874.000	4.261.400
93	CXV/SE-3x400-40.5kV	CXV/SE-3x400-20/35(40.5) kV	mét	4.894.300	5.383.730
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , giáp bằng nhôm, màn chắn kim loại sợi đồng)					
94	CXV/S-DATA-50-40.5kV	CXV/S-DATA-50-20/35(40.5) kV	mét	354.700	390.170
95	CXV/S-DATA-70-40.5kV	CXV/S-DATA-70-20/35(40.5) kV	mét	439.300	483.230
96	CXV/S-DATA-95-40.5kV	CXV/S-DATA-95-20/35(40.5) kV	mét	532.500	585.750
97	CXV/S-DATA-120-40.5kV	CXV/S-DATA-120-20/35(40.5) kV	mét	636.400	700.040
98	CXV/S-DATA-150-40.5kV	CXV/S-DATA-150-20/35(40.5) kV	mét	777.600	855.360
99	CXV/S-DATA-185-40.5kV	CXV/S-DATA-185-20/35(40.5) kV	mét	913.800	1.005.180
100	CXV/S-DATA-240-40.5kV	CXV/S-DATA-240-20/35(40.5) kV	mét	1.115.500	1.227.050
101	CXV/S-DATA-300-40.5kV	CXV/S-DATA-300-20/35(40.5) kV	mét	1.342.000	1.476.200
102	CXV/S-DATA-400-40.5kV	CXV/S-DATA-400-20/35(40.5) kV	mét	1.714.500	1.885.950
103	CXV/S-DATA-500-40.5kV	CXV/S-DATA-500-20/35(40.5) kV	mét	2.082.200	2.290.420
104	CXV/S-DATA-630-40.5kV	CXV/S-DATA-630-20/35(40.5) kV	mét	2.581.700	2.839.870
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.1 mm ,giáp bằng thép)					
105	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	989.500	1.088.450
106	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.285.300	1.413.830
107	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.578.700	1.736.570
108	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.906.000	2.096.600
109	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.241.100	2.465.210
110	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.661.700	2.927.870
111	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.303.500	3.633.850
112	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.003.200	4.403.520
113	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.030.800	5.533.880
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)					



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
114	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.067.000	1.173.700
115	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.332.200	1.465.420
116	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.630.300	1.793.330
117	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.958.100	2.153.910
118	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.293.400	2.522.740
119	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.716.900	2.988.590
120	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.362.400	3.698.640
121	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.065.800	4.472.380
122	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.098.400	5.608.240
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm, giáp bằng thép)					
123	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	1.030.500	1.133.550
124	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.329.100	1.462.010
125	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.629.000	1.791.900
126	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.956.800	2.152.480
127	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.292.100	2.521.310
128	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.715.600	2.987.160
129	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.361.000	3.697.100
130	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	4.064.400	4.470.840
131	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	5.096.900	5.606.590
Cáp trung thế 40.5kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.05 mm, giáp bằng thép)					
132	CXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5) kV	mét	959.900	1.055.890
133	CXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5) kV	mét	1.254.300	1.379.730
134	CXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5) kV	mét	1.546.100	1.700.710
135	CXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5) kV	mét	1.872.100	2.059.310
136	CXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5) kV	mét	2.206.200	2.426.820
137	CXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5) kV	mét	2.625.300	2.887.830
138	CXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5) kV	mét	3.265.000	3.591.500
139	CXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5) kV	mét	3.963.000	4.359.300
140	CXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	CXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5) kV	mét	4.988.100	5.486.910



DANH MỤC 23

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ NHÀ PHÂN PHỐI (VNĐ)	
				CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
		Cáp trung thế 24kV AL/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)			
1	AXV/S-35-24kV	AXV/S-35-12/20(24) kV	mét	114.100	125.510
2	AXV/S-50-24kV	AXV/S-50-12/20(24) kV	mét	124.000	136.400
3	AXV/S-70-24kV	AXV/S-70-12/20(24) kV	mét	136.900	150.590
4	AXV/S-95-24kV	AXV/S-95-12/20(24) kV	mét	151.900	167.090
5	AXV/S-120-24kV	AXV/S-120-12/20(24) kV	mét	165.700	182.270
6	AXV/S-150-24kV	AXV/S-150-12/20(24) kV	mét	211.700	232.870
7	AXV/S-185-24kV	AXV/S-185-12/20(24) kV	mét	231.000	254.100
8	AXV/S-240-24kV	AXV/S-240-12/20(24) kV	mét	259.700	285.670
9	AXV/S-300-24kV	AXV/S-300-12/20(24) kV	mét	290.300	319.330
10	AXV/S-400-24kV	AXV/S-400-12/20(24) kV	mét	371.600	408.760
		Cáp trung thế 24kV Cu/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)			
11	AXV/SE-3x35-24kV	AXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	298.600	328.460
12	AXV/SE-3x50-24kV	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	339.800	373.780
13	AXV/SE-3x70-24kV	AXV/SE-3x70-12/20(24) kv	mét	389.400	428.340
14	AXV/SE-3x95-24kV	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	442.500	486.750
15	AXV/SE-3x120-24kV	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	502.700	552.970
16	AXV/SE-3x150-24kV	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	559.300	615.230
17	AXV/SE-3X185-24kV	AXV/SE-3X185-12/20(24) kV	mét	628.300	691.130
18	AXV/SE-3x240-24kV	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	742.200	816.420
19	AXV/SE-3x300-24kV	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	845.500	930.050
20	AXV/SE-3x400-24kV	AXV/SE-3x400-12/20(24) kv	mét	1.012.900	1.114.190
		Cáp trung thế 24kV AL/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại sợi đồng)			
21	AXV/S-DATA-50-24kV	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	158.500	174.350
22	AXV/S-DATA-70-24kV	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kv	mét	174.200	191.620
23	AXV/S-DATA-95-24kV	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	190.600	209.660
24	AXV/S-DATA-120-24kV	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	207.200	227.920
25	AXV/S-DATA-150-24kV	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kv	mét	254.800	280.280
26	AXV/S-DATA-185-24kV	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kv	mét	277.200	304.920
27	AXV/S-DATA-240-24kV	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	310.000	341.000



Sản phẩm dây và cáp điện của LIOA Electric được sản xuất trên dây chuyền thiết bị hiện đại và qui trình công nghệ, kiểm tra chất lượng chất chẽ của tập đoàn Nexans trong 5 năm liên doanh (từ 2006 đến 2010) được LIOA tiếp quản lại năm 2011.



28	AXV/S-DATA-300-24kV	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	342.400	376.640
29	AXV/S-DATA-400-24kV	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	429.500	472.450
Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm ,giáp bằng thép)					
30	AXV/SE-DSTA-3x50-24kV	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	432.200	475.420
31	AXV/SE-DSTA-3x70-24kV	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	489.500	538.450
32	AXV/SE-DSTA-3x95-24kV	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	547.200	601.920
33	AXV/SE-DSTA-3x120-24kV	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	612.700	673.970
34	AXV/SE-DSTA-3x150-24kV	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	676.500	744.150
35	AXV/SE-DSTA-3x185-24kV	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	754.000	829.400
36	AXV/SE-DSTA-3x240-24kV	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	880.500	968.550
37	AXV/SE-DSTA-3x300-24kV	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	994.900	1.094.390
38	AXV/SE-DSTA-3x400-24kV	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.172.200	1.289.420
Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)					
39	AXV/SE-DSTA-3x50-24kV	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	404.600	445.060
40	AXV/SE-DSTA-3x70-24kV	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	459.800	505.780
41	AXV/SE-DSTA-3x95-24kV	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	517.800	569.580
42	AXV/SE-DSTA-3x120-24kV	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	581.800	639.980
43	AXV/SE-DSTA-3x150-24kV	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	644.100	708.510
44	AXV/SE-DSTA-3x185-24kV	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	718.000	789.800
45	AXV/SE-DSTA-3x240-24kV	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	879.600	967.560
46	AXV/SE-DSTA-3x300-24kV	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	996.200	1.095.820
47	AXV/SE-DSTA-3x400-24kV	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.171.300	1.288.430
Cáp trung thế 40.5kV AL/XLPE/PVC-WT-Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : gồm các sợi đồng nhỏ)					
48	AXV/S-50-40.5kV	AXV/S-50-20/35(40.5)kV	mét	154.500	169.950
49	AXV/S-70-40.5kV	AXV/S-70-20/35(40.5)kV	mét	169.200	186.120
50	AXV/S-95-40.5kV	AXV/S-95-20/35(40.5)kV	mét	185.600	204.160
51	AXV/S-120-40.5kV	AXV/S-120-20/35(40.5)kV	mét	201.000	221.100
52	AXV/S-150-40.5kV	AXV/S-150-20/35(40.5)kV	mét	248.600	273.460
53	AXV/S-185-40.5kV	AXV/S-185-20/35(40.5)kV	mét	268.000	294.800
54	AXV/S-240-40.5kV	AXV/S-240-20/35(40.5)kV	mét	299.100	329.010
55	AXV/S-300-40.5kV	AXV/S-300-20/35(40.5)kV	mét	331.400	364.540
56	AXV/S-400-40.5kV	AXV/S-400-20/35(40.5)kV	mét	417.800	459.580
Cáp trung thế 40.5kV AL/XLPE/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm)					
57	AXV/SE-3x50-40.5kV	AXV/SE-3x50-20/35(40.5)kV	mét	476.100	523.710
58	AXV/SE-3x70-40.5kV	AXV/SE-3x70-20/35(40.5)kV	mét	531.100	584.210
59	AXV/SE-3x95-40.5kV	AXV/SE-3x95-20/35(40.5)kV	mét	592.700	651.970
60	AXV/SE-3x120-40.5kV	AXV/SE-3x120-20/35(40.5)kV	mét	650.800	715.880



61	AXV/SE-3x150-40.5kV	AXV/SE-3x150-20/35(40.5)kV	mét	712.100	783.310
62	AXV/SE-3x185-40.5kV	AXV/SE-3x185-20/35(40.5)kV	mét	787.200	865.920
63	AXV/SE-3x240-40.5kV	AXV/SE-3x240-20/35(40.5)kV	mét	909.900	1.000.890
64	AXV/SE-3x300-40.5kV	AXV/SE-3x300-20/35(40.5)kV	mét	1.021.500	1.123.650
65	AXV/SE-3x400-40.5kV	AXV/SE-3x400-20/35(40.5)kV	mét	1.201.700	1.321.870
Cáp trung thế 40.5kV AL/XLPE/PVC/DATA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại sợi đồng)					
66	AXV/S-DATA-50-40.5kV	AXV/S-DATA-50-20/35(40.5)kV	mét	198.000	217.800
67	AXV/S-DATA-70-40.5kV	AXV/S-DATA-70-20/35(40.5)kV	mét	215.700	237.270
68	AXV/S-DATA-95 -40.5kV	AXV/S-DATA-95 -20/35(40.5)kV	mét	234.000	257.400
69	AXV/S-DATA-120-40.5kV	AXV/S-DATA-120-20/35(40.5)kV	mét	251.900	277.090
70	AXV/S-DATA-150-40.5kV	AXV/S-DATA-150-20/35(40.5)kV	mét	302.000	332.200
71	AXV/S-DATA-185-40.5kV	AXV/S-DATA-185-20/35(40.5)kV	mét	326.500	359.150
72	AXV/S-DATA-240-40.5kV	AXV/S-DATA-240-20/35(40.5)kV	mét	359.400	395.340
73	AXV/S-DATA-300-40.5kV	AXV/S-DATA-300-20/35(40.5)kV	mét	395.500	435.050
74	AXV/S-DATA-400-40.5kV	AXV/S-DATA-400-20/35(40.5)kV	mét	487.400	536.140
Cáp trung thế 40.5kV Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- Tiêu chuẩn ĐLHN (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm ,giáp bằng thép)					
75	AXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5)kV	mét	596.800	656.480
76	AXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5)kV	mét	658.600	724.460
77	AXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5)kV	mét	728.700	801.570
78	AXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5)kV	mét	792.300	871.530
79	AXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5)kV	mét	859.400	945.340
80	AXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5)kV	mét	943.600	1.037.960
81	AXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5)kV	mét	1.074.700	1.182.170
82	AXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5)kV	mét	1.200.000	1.320.000
83	AXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5)kV	mét	1.390.700	1.529.770
Cáp trung thế 40.5kV Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC-WT- IEC 60502-2 (có chống thấm , màn chắn kim loại : bằng đồng 1 lớp dày 0.127 mm , giáp bằng thép)					
84	AXV/SE-DSTA-3x50-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x50-20/35(40.5)kV	mét	561.800	617.980
85	AXV/SE-DSTA-3x70-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x70-20/35(40.5)kV	mét	655.900	721.490
86	AXV/SE-DSTA-3x95-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x95-20/35(40.5)kV	mét	727.700	800.470
87	AXV/SE-DSTA-3x120-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x120-20/35(40.5)kV	mét	791.200	870.320
88	AXV/SE-DSTA-3x150-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x150-20/35(40.5)kV	mét	858.300	944.130
89	AXV/SE-DSTA-3x185-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x185-20/35(40.5)kV	mét	942.500	1.036.750
90	AXV/SE-DSTA-3x240-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x240-20/35(40.5)kV	mét	1.073.600	1.180.960
91	AXV/SE-DSTA-3x300-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x300-20/35(40.5)kV	mét	1.198.800	1.318.680
92	AXV/SE-DSTA-3x400-40.5kV	AXV/SE-DSTA-3x400-20/35(40.5)kV	mét	1.389.500	1.528.450



LiOA
For now & Forever!



Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Hưng Yên

Đình Dù - Văn Lâm - Hưng Yên

Nhà máy Dây & Cáp điện LiOA Electric Đồng Nai

Đường 17A, Khu CN Biên Hòa 2, Đồng Nai

Nhat Linh Co., Ltd

lloa.com.vn

